

# ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ NGÂN HÀNG TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP

## 1. Thực hiện những hiệp định cam kết mở cửa về lĩnh vực ngân hàng trong tiến trình hội nhập

Việt Nam đã mở rộng quan hệ ngoại giao với trên 170 nước và có quan hệ kinh tế thương mại với trên 150 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới; trong đó có tất cả các nước lớn và các trung tâm kinh tế thế giới. Chúng ta đã thực hiện một số bước trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế với Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa kỳ ... Đặc biệt, chú ý đến những cam kết quốc tế về lĩnh vực ngân hàng trong Hiệp định thương mại Việt – Mỹ (BTA); Hiệp định thương mại tự do các nước ASEAN (AFTA); Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS) và tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

### 1.1. Những yêu cầu mở cửa của hiệp định khung về hợp tác và thương mại dịch vụ các nước ASEAN (AFTA)

Hiệp định thương mại tự do các nước ASEAN yêu cầu Việt Nam cam kết vào lộ trình cắt giảm thuế quan đến năm 2006. Việc cắt giảm thuế sẽ tăng cường các hoạt động thương mại quốc tế, các dòng đầu tư nước ngoài bên trong khu vực, các dịch vụ hỗ trợ tài chính như trao đổi ngoại hối và thanh toán quốc tế.

Trong khi tác động tới ngân hàng của AFTA là gián tiếp, các quốc gia ASEAN đã thông qua một hiệp định khung hợp tác và thương mại (AFAS) vào tháng 12 năm 1995. AFAS đưa ra cho các quốc gia thành viên ASEAN nhằm cải thiện liên tục tiếp cận thị trường và đảm bảo đối xử quốc gia công bằng đối với các nhà cung cấp dịch vụ. Tất cả các nguyên tắc của AFAS đều nhất quán với các qui định quốc tế về thương mại và dịch vụ như trong hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS) của tổ chức thương mại thế giới WTO. Trên thực tế, việc tự do hóa thương mại dịch vụ trong khuôn khổ AFAS là trực tiếp hướng tới những cam kết cao hơn cả cam kết các thành viên đã cam kết theo GATS, hay còn được biết đến là nguyên tắc GATS +. Theo hiệp định này, các nước ASEAN sẽ thương lượng về tự do hóa dịch vụ liên vùng trong một số ngành bao gồm viễn thông, du lịch, dịch vụ tài chính, xây dựng và vận tải biển. Thêm vào đó tất cả các nước thống nhất về:

Thứ nhất, xóa bỏ đáng kể các biện pháp phân biệt đối xử và các hạn chế về gia nhập thị trường trong số các nước thành viên.

Thứ hai, cấm ban hành thêm và ban hành mới các biện pháp phân biệt đối xử và các hạn chế về gia nhập thị trường trong một khung thời gian hợp lý.

## ***1.2 Những yêu cầu mở cửa của hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ (BTA)***

Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ (BTA) có hiệu lực từ 11/12/2001. Nội dung chính của BTA bao gồm các qui định và nguyên tắc giám sát hoạt động thương mại giữa 2 quốc gia. Các phụ lục BTA liệt kê những cam kết về tự do hóa thương mại (đối với hàng hóa và dịch vụ) trong đó phụ lục G có trình bày lộ trình của Việt Nam thực hiện cam kết cụ thể về dịch vụ. Trong số tám ngành dịch vụ được đề cập trong danh sách, các dịch vụ về tài chính ngân hàng được qui định khá cụ thể (gồm có điều kiện, hạn chế và thời gian thực hiện) về việc mở cửa thị trường theo 4 hình thức cung cấp dịch vụ (cung cấp xuyên biên giới, tiêu thụ tại nước ngoài, hiện diện thương mại hay hiện diện thể nhân). Thực tế này cho thấy những cam kết và quyết tâm của Chính phủ trong việc theo đuổi tiến trình tự do hóa trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng và tài chính.

Cụ thể hơn, trong BTA, chính phủ Việt Nam đã thỏa thuận việc tuân thủ những nguyên tắc và quy định áp dụng chung, đồng thời thực hiện các cam kết về tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia, nghĩa là các ngân hàng và các tổ chức tín dụng của Hoa Kỳ sẽ được hưởng những cơ hội thị trường tốt hơn trong ngành tài chính Việt Nam.

Các cam kết cụ thể trong hiệp định BTA của Chính phủ Việt Nam đối với các tổ chức tài chính Hoa Kỳ được tóm tắt như sau:

Thứ nhất, các nhà cung cấp dịch vụ tài chính Hoa Kỳ được phép cung cấp dịch vụ tài chính tại Việt Nam theo các hình thức pháp lý sau:

Chi nhánh NH Hoa Kỳ;

Ngân hàng liên doanh Việt Nam – Hoa Kỳ;

Công ty thuê mua tài chính 100% vốn Hoa Kỳ;

Công ty thuê mua tài chính liên doanh Việt Nam – Hoa Kỳ.

Thứ hai, trong vòng 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, hình thức pháp lý duy nhất thông qua đó là các nhà cung cấp dịch vụ tài chính Hoa Kỳ khác (ngoài ngân hàng và công ty thuê mua tài chính) có thể cung cấp các dịch vụ tài chính tại Việt Nam là liên doanh với đối tác Việt Nam. Sau thời gian đó, hạn chế này sẽ được bãi bỏ.

Thứ ba, sau 9 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, các ngân hàng Hoa Kỳ được phép thành lập NH con 100% vốn Hoa Kỳ tại Việt Nam (từ tháng 12/2010).

Thứ tư, Việt Nam cho phép các NH Hoa Kỳ được nắm giữ vốn sở hữu trong các NH Việt Nam được cổ phần hóa, tương đương với mức cho phép của các nhà đầu tư

Việt Nam theo thời gian, từng bước cho phép các liên doanh tăng dần lên mức nắm giữ vốn từ 30% đến 49% thực hiện trước 2010.

Thứ năm, tháng 12 năm 2004, các chi nhánh NH Hoa Kỳ được phép:

Nhận đảm bảo cho vay bằng giá trị quyền sử dụng đất do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nắm giữ.

Tiếp nhận và sử dụng giá trị quyền sử dụng đất đảm bảo cho khoản vay trong trường hợp không thanh toán nợ.

Được tiếp cận các dịch vụ tái chiết khấu, hoán đổi và hợp đồng kỳ hạn của NH nhà nước và quan trọng hơn là được hưởng quyền đầy đủ ngân hàng trong nước.

Xuất phát từ những cam kết trong khuôn khổ BTA, Việt Nam cũng phải tuân thủ các điều khoản trong phụ lục của Hiệp định chung về Thương mại, Dịch vụ tài chính (GATS) và thực hiện cụ thể các cam kết sau:

Thứ nhất, thành lập công ty con của một công ty cho thuê tài chính hoặc một công ty cho thuê tài chính phi ngân hàng hoạt động ở Việt Nam được phép đặt các chi nhánh và văn phòng đại diện bất kỳ nơi đâu tại Việt Nam với các điều kiện tổ chức đó đã hoạt động từ 2 năm trở lên và có tỷ lệ nợ quá hạn dưới 5%.

Thứ hai, Việt Nam sẽ cho phép các NH Hoa Kỳ được cung cấp dịch vụ như nhận tiền gửi bằng đồng nội tệ, thẻ tín dụng, máy trả tiền tự động và các sản phẩm dịch vụ khác.

### ***1.3 Những yêu cầu mở cửa của hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS) và tổ chức thương mại thế giới (WTO)***

Quyết định vào WTO đồng nghĩa chúng ta cam kết thực hiện các nguyên tắc tự do hóa mậu dịch cơ bản của WTO, của hệ thống thương mại đa phương – một bộ phận then chốt của luật thương mại quốc tế nói chung.

Các nguyên tắc cơ bản đó là: một là, không phân biệt đối xử, được cụ thể hóa trong các quy định về chế độ đãi ngộ tối huệ quốc (MFN) và đối xử quốc gia; hai là, chỉ bảo hộ các ngành sản xuất trong nước bằng thuế quan; ba là, thuế quan giảm dần và bị khống chế (ràng buộc) trên thông qua thương lượng; bốn là, quyền tự vệ trong các tình huống khẩn cấp; năm là, đối xử đặc biệt và khác biệt với các nước đang phát triển và trong quá trình chuyển đổi; sáu là, công khai và minh bạch hóa các luật lệ, chính sách, thủ tục có liên quan tới thương mại; bảy là, giải quyết các tranh chấp theo các nguyên tắc và cơ chế của WTO.

Các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam trong lĩnh vực tài chính NH bao gồm các hạn chế về tiếp cận thị trường và các hạn chế về đối xử quốc gia, các nội dung cam kết và được xoay quanh yêu cầu chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, trong cam kết mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng, trừ khi có quy định cụ thể trong danh mục cam kết, các thành viên sẽ không ban hành thêm hay áp dụng các biện pháp được nêu dưới đây, dù ở quy mô vùng hay trên toàn lãnh thổ: hạn chế số lượng nhà cung cấp dịch vụ ngân hàng; hạn chế về tổng giá trị các giao dịch về dịch vụ ngân hàng hay tài sản; hạn chế về tổng số các hoạt động tác nghiệp hay tổng số lượng dịch vụ ngân hàng; hạn chế tổng số người được tuyển dụng trong lĩnh vực cụ thể hay một nhà cung cấp dịch vụ được phép tuyển dụng; các biện pháp hạn chế hay yêu cầu phải mang một hình thức pháp nhân cụ thể hay liên doanh; hạn chế việc tham gia góp vốn của bên nước ngoài.

Thứ hai, mỗi thành viên sẽ dành cho dịch vụ đại lý hay nhà cung cấp dịch vụ ngân hàng của bất kỳ một thành viên nào khác sự đại lý không kém phần thuận lợi hơn.

Thứ ba, trừ khi gặp tình huống phải bảo vệ cán cân thanh toán, một nước thành viên sẽ không áp dụng hạn chế về thanh toán và chuyển tiền quốc tế.

Thứ tư, mỗi nước thành viên cho phép người cung cấp dịch vụ NH của các nước thành viên khác được đưa ra các dịch vụ NH mới trên lãnh thổ nước đó.

Thứ năm, mỗi nước thành viên cho phép người cung cấp dịch vụ NH tiếp cận hệ thống thanh toán bù trừ và tiếp cận các thể thức cấp vốn và tái cấp vốn.

Thứ sáu, mỗi nước thành viên cho phép người cung cấp dịch vụ NH của bất kỳ nước thành viên nào quyền được thành lập và mở rộng hoạt động trong lãnh thổ nước mình.

Thứ bảy, các nước thành viên cam kết, trong trường hợp nhất định, trợ cấp có thể gây biến dạng dịch vụ thương mại.

Thứ tám, mỗi thành viên không trả lời chậm trễ khi có yêu cầu bất kỳ của thành viên nào.

Cụ thể, các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam trong lĩnh vực tài chính ngân hàng bao gồm các hạn chế về tiếp cận thị trường và các hạn chế về đối xử quốc gia như sau:

+ Về việc thiết lập hiện diện thương mại của các tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam: Theo các cam kết gia nhập WTO, từ ngày 1/4/2007, ngoài các hình thức như văn phòng đại diện, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, ngân

hàng 100% vốn nước ngoài, công ty tài chính liên doanh và 100% vốn nước ngoài, công ty cho thuê tài chính liên doanh và 100% vốn nước ngoài, các tổ chức tín dụng nước ngoài được phép thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam.

+ Về phạm vi hoạt động và loại hình dịch vụ ngân hàng: Các tổ chức tín dụng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam được cung cấp hầu hết các loại hình dịch vụ ngân hàng như cho vay, nhận tiền gửi, cho thuê tài chính, kinh doanh ngoại tệ, các công cụ thị trường tiền tệ, các công cụ phái sinh, môi giới tiền tệ, quản lý tài sản, cung cấp dịch vụ thanh toán, tư vấn và thông tin tài chính. Riêng về hoạt động nhận tiền gửi, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nhận tiền gửi VND không giới hạn từ các pháp nhân, và lộ trình huy động tiền gửi từ cá thể nhân Việt Nam sẽ được nới lỏng trong vòng 5 năm kể từ ngày 1/1/2007 ở mức tối đa 650% vốn pháp định của ngân hàng, tiến tới đối xử quốc gia đầy đủ vào năm 2011. Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được phép mở các điểm giao dịch ngoài trụ sở chi nhánh nhưng được phép lắp đặt và vận hành các máy ATM và được phát hành thẻ tín dụng trên cơ sở đối xử quốc gia kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO.

+ Về góp vốn dưới hình thức mua cổ phần: Các ngân hàng nước ngoài có thể tham gia góp vốn liên doanh với đối tác Việt Nam với tỷ lệ góp vốn không quá 50% tổng vốn điều lệ của ngân hàng liên doanh. Tổng mức góp vốn mua cổ phần của các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại từng NHTM cổ phần của Việt Nam không được vượt quá 30% vốn điều lệ của ngân hàng đó, trừ khi pháp luật Việt Nam có quy định khác hoặc được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

## **2. Thực trạng hội nhập quốc tế của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay**

### **2.1. Thực trạng quá trình tự do hoá tài chính trong lĩnh vực ngân hàng ở Việt Nam thời gian qua**

#### **2.1.1 Quá trình tự do hoá lãi suất**

##### **- Thực trạng**

Giai đoạn trước 06/1992:

Đặc trưng của cơ chế lãi suất thời kỳ này là NHNN điều hành cơ chế lãi suất âm:

Ngân hàng Nhà nước (NHNN) can thiệp ở mức độ cao và trực tiếp vào lãi suất thông qua ấn định các mức lãi suất tiền gửi (LSTG) và lãi suất cho vay (LSCV). Cơ chế lãi suất âm và mang nặng tính chất bao cấp được duy trì suốt thời kỳ này với:

LSCV đối với doanh nghiệp nhà nước < LSCV đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

Lãi suất danh nghĩa < tỷ lệ lạm phát.

LSCV ngắn hạn > LSCV dài hạn.

LSTG tiết kiệm > LSTG của các tổ chức kinh tế.

Tình trạng này làm cho lãi suất không thực hiện được chức năng vốn có của nó, lãi suất không còn là đòn bẩy kích thích nhu cầu gửi tiền của công chúng, phát huy tính hiệu quả trong quá trình sử dụng vốn và đảm bảo lợi nhuận cho ngân hàng.

Giai đoạn từ 06/1992 – 12/1995

Đặc trưng của cơ chế lãi suất trong thời kỳ này là Ngân hàng Nhà nước điều hành cơ chế lãi suất theo khung lãi suất.

+ Từ 12/1992, lãi suất được chuyển đổi từ thực hiện lãi suất thực âm của giai đoạn trước sang chính sách lãi suất thực dương với các đặc điểm sau:

Lãi suất tiền gửi bình quân lớn hơn tỷ lệ lạm phát.

Lãi suất cho vay bình quân cao hơn lãi suất tiền gửi bình quân.

Tuy nhiên, NHNN vẫn qui định các mức lãi suất tiền gửi và cho vay cụ thể, có sự phân biệt lãi suất giữa các thành phần kinh tế:

LSCV đối với DNNN < LSCV đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

LSCV ngắn hạn > LSCV dài hạn.

LSTG tiết kiệm > LSTG của các tổ chức kinh tế.

+ Từ tháng 10/1993 NHNN vừa qui định các mức lãi suất tiền gửi và cho vay cụ thể, vừa cho phép các TCTD cho vay theo lãi suất thỏa thuận:

Thứ nhất, sàn lãi suất tiền gửi và trần lãi suất cho vay được Nhà nước quy định cụ thể: với khung lãi suất được ấn định các ngân hàng, tổ chức tín dụng có thể chọn cho mình mức lãi suất phù hợp, tạo điều kiện giúp đẩy mạnh phát triển kinh tế hạn chế rủi ro như việc đã xảy ra ở giai đoạn trước. Đồng thời, gắn liền lãi suất danh nghĩa với chỉ số giá nhằm giữ lãi suất thực dương. Hạn chế sự chênh lệch lãi suất cho vay giữa các thành phần kinh tế. Đảm bảo việc cho vay không vượt quá trần lãi suất cho vay.

Thứ hai, Ngân hàng Nhà nước cho phép NHTM được thỏa thuận lãi suất với khách hàng, đây có thể coi là đã tự do hóa một phần lãi suất (thỏa thuận lãi suất áp dụng trong trường hợp huy động vốn bằng phát hành kỳ phiếu, lãi suất huy động có thể cao hơn lãi suất tiết kiệm cùng kỳ hạn 0,2% / tháng và cho vay cao hơn mức trần 2,1% / tháng). Với lãi suất thỏa thuận, mức chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất trong thực tế thường rất cao, phổ biến từ 0,7% - 1% /tháng, làm cho các TCTD có mức lợi nhuận rất cao, trong khi hộ nông dân và doanh nghiệp lại gặp khó khăn về tài

chính. Chính vì vậy, tháng 10/1995, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết bỏ thuế doanh thu hoạt động tín dụng ngân hàng, đồng thời yêu cầu các TCTD tiết giảm chi phí để giảm lãi suất cho vay và khống chế mức chênh lệch lãi suất huy động và cho vay bình quân là 0,35% / tháng. Đây là lý do để chuyển sang giai đoạn thực hiện chính sách lãi suất trần.

Khi nền kinh tế ngày càng phát triển mạnh, nhu cầu về vốn trở nên đa dạng thì khung lãi suất bộc lộ khuyết điểm lớn là thiếu tính linh động, các ngân hàng vẫn phải phụ thuộc nhiều vào Nhà nước. Kèm theo đó, vì chịu sự phụ thuộc nhiều vào khung trần lãi suất cho vay ở mức thấp nên mặc dù lãi suất tiền gửi tăng nhưng lãi suất cho vay không tăng làm lợi nhuận của ngành ngân hàng giảm đáng kể, gây xáo trộn thị trường tài chính. Vì thế, cần có một cơ chế phù hợp hơn với nhu cầu phát triển của thị trường tài chính và mục tiêu phát triển kinh tế.

Giai đoạn từ 01/01/1996 – 07/2000

Đặc trưng cơ bản của cơ chế lãi suất trong thời kỳ này là ngân hàng Nhà nước vẫn thực hiện chính sách lãi suất thực dương nhưng làm thay đổi căn bản trần lãi suất.

+ Từ 01/01/1996, NHNN đã thực hiện tự do hóa lãi suất tiền gửi nhằm tạo sự cạnh tranh giữa các ngân hàng trong huy động vốn đồng thời thực hiện linh hoạt trần lãi suất cho vay và mức chênh lệch lãi suất huy động và cho vay bình quân 0,35% / tháng. Tuy nhiên, ở kỳ đầu của giai đoạn này Nhà nước qui định mức chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi tối đa không được quá 0,35%/tháng. Như vậy thực chất các ngân hàng vẫn phải chịu khống chế cả lãi suất tiền gửi và cho vay, cho dù mức chênh lệch lãi suất thực tế có khác nhau giữa các ngân hàng tùy thuộc cơ cấu chi phí cụ thể. Chính sách này có lợi cho các NHTM là duy trì được mức lợi nhuận mong muốn.

+ Năm 1997 việc nới lỏng chính sách lãi suất, tăng trần lãi suất tạo điều kiện cho các ngân hàng tăng lãi suất tiền gửi nhằm huy động vốn gây ra mất công bằng giữa các tổ chức tín dụng vì mỗi tổ chức có đặc thù riêng về chi phí và huy động vốn. Do đó làm mức chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi tối đa không còn tác dụng. Tháng 12/1997, tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa IX cho phép bỏ khống chế mức chênh lệch 0,35% / tháng.

+ Ngày 17/01/1998, NHNN xoá bỏ qui định chênh lệch lãi suất, chỉ còn qui định trần lãi suất cho vay, theo quyết định 39/1998/QĐ – NHNN, mức trần lãi suất cho vay đã tăng thêm 1%/tháng lên 1,2%/tháng, cho vay trung và dài hạn tăng từ 1,1% / tháng lên 1,25% / tháng. Qua đó, tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng tăng lãi suất huy

động và cho vay phù hợp với đặc điểm của mình, tạo điều kiện huy động vốn đủ đáp ứng các nhu cầu cho vay, phát triển kinh tế.

+ Tháng 11/1999, NHNN đưa vào sử dụng nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá cho các NHTM, lãi suất tái chiết khấu được quy định ở mức thấp hơn 0,05% / tháng so với lãi suất tái cấp vốn.

+ Tháng 07/2000, NHNN đưa vào sử dụng nghiệp vụ thị trường mở, lãi suất thị trường mở được hình thành qua các phiên giao dịch.

Việc điều chỉnh chính sách lãi suất như trên nhằm tiến tới việc duy trì một trần lãi suất cho vay, tạo điều kiện để áp dụng mức lãi suất cơ bản và từng bước tự do hóa lãi suất, mặt khác nhằm mục đích kích cầu thúc đẩy đầu tư và tiêu dùng. Tuy nhiên ảnh hưởng của lãi suất đối với tổng cầu của nền kinh tế Việt Nam rất hạn chế.

Qua phân tích có thể thấy mặc dù có những ưu điểm của chính sách trần lãi suất so với các chính sách thời kỳ trước nhưng nhược điểm của chính sách này rất lớn nên cần có một chính sách phù hợp và linh hoạt hơn.

Giai đoạn từ 08/2000 – 05/2002

Đặc trưng của cơ chế lãi suất trong thời kỳ này là NHNN điều hành cơ chế lãi suất theo lãi suất cơ bản, đồng thời kèm biên độ: NHNN đưa ra một số cơ chế lãi suất mới trong đó lãi suất cho vay của ngân hàng được điều chỉnh theo lãi suất cơ bản do NHNN công bố. Tuy nhiên, các ngân hàng không được tính lãi suất cho vay vượt quá lãi suất cơ bản là + 0,3%/ tháng đối với vốn ngắn hạn và + 0,5%/ tháng đối với vốn trung, dài hạn.

Từ tháng 8/2000, lãi suất cơ bản được đặt ở mức mà khi cộng với biên độ 0,3% tháng đã cao hơn hẳn lãi suất cho vay thực tế. Như vậy, từ khi có cơ chế lãi suất cơ bản, các ngân hàng đã bắt đầu ấn định lãi suất trên cơ sở thỏa thuận với khách hàng.

Một điểm đáng chú ý nữa là LSCV của các NHTM, mặc dù luôn cao hơn lãi suất cơ bản, nhưng thay đổi theo lãi suất cơ bản. Trong năm 2000 và 2001, cả hai mức lãi suất này đều giảm. Nhưng trong thời gian đó, lãi suất tiền gửi lại tăng lên. Cạnh tranh giữa các ngân hàng đã dẫn tới gia tăng lãi suất huy động vốn, nhưng LSCV vẫn không tăng và nằm trong biên độ lãi suất cơ bản. Chênh lệch lãi suất do vậy đã giảm đi rõ rệt.

Giai đoạn từ 06/2002 – 06/2008

Thực hiện cơ chế lãi suất theo thỏa thuận: ngày 30 tháng 05 năm 2002, NHNN đưa ra Quyết định số 546/2002/QĐ - NHNN về việc thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận trong hoạt động tín dụng thương mại bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Theo đó, từ 01/06/2002, các tổ chức tín dụng xác định lãi suất cho



vay bằng VND trên cơ sở cung cầu vốn thị trường và mức độ tín nhiệm của khách hàng. Ngân hàng Nhà nước không quy định biên độ lãi suất cho vay so với lãi suất cơ bản nhưng vẫn tiếp tục công bố lãi suất cơ bản để làm tham khảo và định hướng lãi suất thị trường.

Với cơ chế này, lãi suất cơ bản không bỏ hoàn toàn mà được ấn định trên cơ sở tham khảo mức lãi suất cho vay thương mại tốt nhất của nhóm các TCTD được lựa chọn theo quyết định của Thống đốc NHNN trong từng thời kỳ để tham khảo và định hướng cho các NHTM ra lãi suất phù hợp với mình; đồng thời chủ động áp dụng các biện pháp để kiểm soát biến động của lãi suất thị trường, đảm bảo yêu cầu và mục tiêu của chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ.

Giai đoạn từ 06/2008 – 02/2010

Ngay từ những tháng đầu năm 2008, áp lực lạm phát đã gia tăng, với quyết tâm kiềm chế lạm phát, NHNN đã thực thi thắt chặt chính sách tiền tệ thông qua một loạt các biện pháp cho hiệu quả như tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với loại tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng từ 5% lên 11%; bán 20.300 tỷ đồng tín phiếu bắt buộc nhằm hạn chế tín dụng và rút tiền từ lưu thông về... Việc thắt chặt chính sách tiền tệ là quyết định tất yếu để ngăn chặn đà lạm phát đang gia tăng mạnh. Tuy nhiên, hiệu ứng ngắn hạn tất yếu của nó là tác động đến tính thanh khoản của các TCTD, đẩy lãi suất huy động của các TCTD lên cao. Các NHTM nhất là các NHTMCP đã gặp khó khăn về vốn đáp ứng nhu cầu thanh khoản nên đã đua nhau tăng lãi suất huy động nhằm tăng tính thanh khoản. Tuy nhiên trước tình hình đó, với trách nhiệm của mình là ổn định hoạt động trong toàn hệ thống, NHNN đã can thiệp thông qua việc đưa ra lãi suất huy động trần. Nhờ vậy đã ngăn chặn hiện tượng vốn chạy từ NH có lãi suất thấp sang NH có lãi suất cao gây mất ổn định trong hệ thống tài chính - ngân hàng. Việc NHNN đưa ra cơ chế trần lãi suất huy động như vậy, xuất phát từ điều kiện tình hình cụ thể là lạm phát ở tỷ lệ cao, các NHTM đua nhau tăng lãi suất làm ảnh hưởng đến hệ thống tiền tệ ngân hàng như đã đề cập ở trên. Việc NHNN đưa ra qui định đó theo tôi là đúng đắn bởi mục tiêu của NHNN Việt Nam là làm sao đảm bảo được sự ổn định trong hoạt động của hệ thống NHTM. Cũng trong giai đoạn này, NHNN đã ban hành quyết định số 16/2008/QĐ

– NHNN về việc điều hành lãi suất được thắt chặt trên cơ sở thực hiện nghiêm túc khoản 1 điều 476 bộ luật dân sự, điều 9 và điều 18 luật NHNN. Theo quyết định này, lãi suất cho vay của các TCTD đối với khách hàng không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do NHNN công bố.

Giai đoạn từ 02/2010 – 31/12/2010

Một diễn biến quan trọng của diễn biến tự do hóa lãi suất ở nước ta trong giai đoạn này là việc ngày 26/02/2010, NHNN đã ban hành thông tư 07/2010/TT - NHNN cho phép các NHTM được thực hiện lãi suất thỏa thuận đối với các khoản vay trung và dài hạn. Điều đó có nghĩa là NHTM có thể thỏa thuận với khách hàng để cho vay với lãi suất cao hơn lãi suất trần cho các khoản vay trung và dài hạn. Có thể nói lãi suất đang được tự do hóa từng bước. Thông tư 07 đã có tác dụng tích cực đối với nền kinh tế Việt Nam khi các ngân hàng đã có đầu ra cho vay tốt hơn. Thêm vào đó, việc tự do hóa lãi suất sẽ khiến cho doanh nghiệp đầu tư có chừng mực, người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu và điều đó dẫn đến kim chế lạm phát.

Tuy nhiên ở một khía cạnh khác, khi NHNN thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận đối với cho vay trung dài hạn, các NHTM đã đẩy mức lãi suất cho vay rất cao, khoảng 18%. Mức lãi suất này đã hạn chế khả năng mở rộng tín dụng của các NHTM (mức tăng trưởng tín dụng quý 1 chỉ đạt 3,34%). Bên cạnh đó lãi suất cho vay dài hạn được thỏa thuận nhưng lãi suất cho vay ngắn hạn bị khống chế bởi lãi suất trần, các NHTM hoặc là nâng cao các khoản vay ngắn hạn lên thành trung dài hạn hoặc luôn tìm mọi cách để vượt trần lãi suất bằng rất nhiều cách khác nhau như đề ra các khoản phí (phí quản lý, phí dàn xếp khoản vay, phí tư vấn, phí thẩm định ...) nhằm thu từ khách hàng.

Ngoài ra, lãi suất huy động của các NHTM cũng bị khống chế do lãi suất này được NHNN khuyến cáo thực hiện theo thỏa thuận của các NHTM với Hiệp hội Ngân hàng là 10,5%. Để thu hút nguồn tiền gửi các NHTM vẫn đua nhau tăng mức lãi suất huy động cao hơn dưới nhiều hình thức khuyến mãi khác nhau. Những hiện tượng này biểu hiện sự bất cập lớn của thị trường nếu không có những biện pháp ngăn chặn sẽ dẫn đến những bất ổn của hệ thống ngân hàng.

Trước tình hình trên, ngày 14/04/2010 Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 12/2010/TT – NHNN để hướng dẫn các tổ chức tín dụng cho vay theo lãi suất thỏa thuận đối với các khoản vay ngắn hạn. Thông tư ra đời đã gỡ bỏ được nhiều nỗi lo lắng của các NHTM trong việc huy động nguồn vốn cũng như cho vay. Mặc dù vậy, nhưng theo thông tư thì các tổ chức tín dụng thực hiện cho vay theo lãi suất thỏa thuận đối với nhu cầu vốn của dự án, phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển và đời sống có hiệu quả. Còn đối với các dự án và phương án không hiệu quả thì vẫn phải thực hiện chế độ trần lãi suất cho vay. Một điều ta cần lưu ý đó là Thông tư số 12 chưa giải thích hay không hướng dẫn tiêu chí cho việc đánh giá một dự án, phương án sản xuất kinh doanh là có hay không có hiệu quả. Bởi vậy, có thể sinh ra nhiều tranh chấp trong các hợp đồng tín dụng, dễ làm cho các hợp đồng tín dụng phạm luật.

Như vậy, Thông tư 07 và thông tư 12 là tín hiệu chính sách cho những bước tiến thận trọng dần đạt đến mục tiêu tự do hoá lãi suất. Tuy nhiên, trong cấu trúc thị trường hiện nay, còn có một đặc điểm ảnh hưởng không nhỏ đến tính hiệu quả của tự do hoá lãi suất, đó là thị phần tín dụng áp dụng mức lãi suất chính sách là không nhỏ. Dự nợ tín dụng của ngân hàng chính sách xã hội và ngân hàng phát triển chiếm khoảng 12,1% tổng dự nợ trong nền kinh tế ... Ngoài các khoản vay áp dụng cơ chế hỗ trợ lãi suất trong thời gian qua, thì chúng ta cũng có không ít các dự án, các lĩnh vực sản xuất được áp dụng lãi suất ưu đãi được thực hiện thông qua Ngân hàng phát triển, Ngân hàng chính sách xã hội, các dự án đầu tư phát triển được sử dụng các nguồn vốn ưu đãi ODA khác nữa ... Các chính sách ưu đãi này là cần thiết trong quá trình phát triển nền kinh tế hiện nay, nhưng ở chừng mực nào đó nó làm giảm hiệu quả của chính sách tự do hoá lãi suất, vì khi đó lãi suất hình thành trên thị trường chưa phản ánh đúng cung cầu vốn nên việc phân bổ nguồn vốn qua công cụ lãi suất cũng bị méo mó.

#### - Đánh giá

NHNN chuyển đổi từ cơ chế lãi suất âm sang cơ chế lãi suất dương tạo cơ sở cho NHTM chuyển sang hoạt động kinh doanh có lãi từ năm 1992. Đây là bước khởi đầu cho quá trình tự do hoá lãi suất ở Việt Nam. Trên cơ sở lãi suất thực dương, NHNN đã từng bước nói lỏng sự quản lý trực tiếp lãi suất của mình và trao dần quyền tự chủ về qui định lãi suất cho các NHTM. Đến 1996 khi NHNN đã thực hiện tự do hoá lãi suất tiền gửi và qui định trần lãi suất cho vay đồng nội tệ - nghĩa là đối với đồng nội tệ NHNN VN chỉ còn khống chế duy nhất mức lãi suất cho vay tối đa của các NHTM, còn các NHTM được hoàn toàn tự do quyết định mức lãi suất huy động nên có thể chủ động hơn trong kinh doanh. Tuy nhiên, việc qui định trần lãi suất cho vay có một số hạn chế nhất định do lãi suất nhiều khi không phản ánh đúng cung - cầu vốn trên thị trường, không gắn liền với mức độ rủi ro của vốn vay. Chính vì vậy, 08/2000 NHNN đã thực hiện bước đổi mới đột phá về điều hành trần lãi suất cho vay bằng cơ chế điều hành LSCB. Cơ chế điều hành LSCB đã khắc phục được một số nhược điểm của cơ chế điều hành trần lãi suất trước đây như sau:

Thứ nhất, khi xác định LSCB NHNN VN tham khảo lãi suất cho vay của 15 NHTM. Điều này cho thấy cơ chế này đã gắn nhiều với quan hệ cung - cầu vốn và mức độ rủi ro của hoạt động tín dụng trên thị trường. Do đó, góp phần thúc đẩy sự luân chuyển hợp lý của đồng vốn.

Thứ hai, NHNN có thể điều hành lãi suất một cách linh hoạt, kịp thời hơn với sự biến động của thị trường thông qua việc công bố LSCB hàng tháng và khi cần thiết sẽ phải can thiệp.

Thứ ba, tăng cường vai trò chủ đạo trong kinh doanh và chủ động điều hoà vốn theo quan hệ cung cầu của các TCTD, thúc đẩy hơn nữa cạnh tranh lành mạnh.

Thứ tư, vừa đáp ứng duy trì kiểm soát của NHNN trong điều kiện thị trường tiền tệ chưa phát triển. Đồng thời vừa đảm bảo tính chủ động trong kinh doanh của các TCTD.

Mặc dù vậy, quan hệ cung – cầu vốn trên thị trường tín dụng ngân hàng phần nào đã bị méo mó. Do vậy, NHNN đã tiến tới thực hiện cơ chế lãi suất thoả thuận. Có thể nói cơ chế lãi suất thoả thuận là một bước đột phá quan trọng về mặt thực tiễn cũng như về mặt lý luận trong điều hành lãi suất của NHNN VN. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn có một đặc điểm ảnh hưởng không nhỏ đến tính hiệu quả của tự do hóa lãi suất, đó là thị phần tín dụng ưu đãi áp dụng mức lãi suất chính sách. Điều này làm cho lãi suất hình thành trên thị trường chưa phản ánh đúng cung cầu vốn nên việc phân bổ nguồn vốn qua công cụ lãi suất cũng bị méo mó, làm giảm hiệu quả của chính sách tự do hóa lãi suất.

Có thể nói quá trình đổi mới cơ chế điều hành lãi suất ngân hàng ở Việt Nam thời gian qua trải qua nhiều bước chuyển đổi căn bản. Đó là những bước đi khá thận trọng và khẳng định xu hướng tất yếu của quá trình tự do hoá lãi suất ở Việt Nam. Chính sách lãi suất qua các lần biến đổi đã tiến dần đến tự do hóa lãi suất, chuẩn bị cho sự hội nhập về lãi suất với nền kinh tế thế giới. Quyết định 546/2002/QĐ – NHNN ngày 30/05/2002 của NHNN về việc thực hiện cơ chế lãi suất thoả thuận trong hoạt động tín dụng, đây là một bước ngoặt lớn đánh dấu sự mở đầu trong việc thực hiện cơ chế tự do hóa lãi suất trong nền kinh tế đối với hoạt động tín dụng và lãi suất cơ bản công bố của NHNN dần dần sẽ mang tính chất tham khảo đối với các tổ chức tín dụng trong việc xác định lãi suất từng thời kỳ. Như vậy quá trình đổi mới cơ chế lãi suất từ kiểm soát trực tiếp, cố định lãi suất sang cơ chế lãi suất thoả thuận thực chất là dần dần đã tự do hóa lãi suất, đây là những bước đi thận trọng, đã có những thành công cơ bản của quá trình tự do hóa lãi suất ở Việt Nam. Có thể nói rằng NHNN Việt Nam đang từng bước tiến tới mục tiêu tự do hoá lãi suất ở Việt Nam, nhanh chóng hội nhập với khu vực và quốc tế.

### 2.1.2 Quá trình tự do hoá chính sách tỷ giá

- Thực trạng

Quá trình chuyển đổi cơ chế tỷ giá đã diễn ra theo 2 giai đoạn chính:

Giai đoạn trước 1989 định:

Nhà nước trực tiếp ấn định tỷ giá, thực hiện cơ chế đa tỷ giá và mang tính chất cố

+ Tỷ giá cố định: Là tỷ giá chính thức do Nhà nước công bố và điều chỉnh.

+ Đa tỷ giá: Tỷ giá được chia thành nhiều nhóm tương thích với từng mục đích quan hệ kinh tế khác nhau, bao gồm: tỷ giá mậu dịch, tỷ giá phi mậu dịch, tỷ giá kết toán nội bộ, tỷ giá kiều hối.

Trong thời kỳ này, mọi mặt đời sống xã hội Nhà nước đều can thiệp, Nhà nước độc quyền quyết định các chính sách kinh tế vĩ mô và vi mô theo một kế hoạch quy mô tập trung toàn quốc bởi vì nền kinh tế thời kỳ này mang tính kế hoạch hóa tập trung bao cấp.

Trên cơ sở kinh tế như vậy, Việt Nam cũng như các nước xã hội chủ nghĩa khác duy trì phương pháp xác định tỷ giá dựa trên cơ sở so sánh sức mua đối nội và sức mua đối ngoại giữa các đồng tiền và sau đó được quyết định bằng những Hiệp định thanh toán được ký kết giữa các nước xã hội chủ nghĩa với nhau.

Sản phẩm của cơ chế xác định tỷ giá này là các nước xã hội chủ nghĩa duy trì chế độ tỷ giá cố định và đa tỷ giá. Tỷ giá được xác định không theo tương quan cung cầu ngoại tệ trên thị trường ngoại hối. Cơ chế tỷ giá cố định và đa tỷ giá mang tính áp đặt bất chấp quy luật cung cầu tiền tệ đã để lại hậu quả rất nghiêm trọng. Với cơ chế tỷ giá như vậy nó đã trở thành vật kìm hãm sự phát triển kinh tế trong một thời gian dài.

Giai đoạn sau 1989 đến nay:

Cơ chế tỷ giá linh hoạt và có sự quản lý của Nhà nước:

Từ năm 1989 đến nay, Nhà nước đã áp dụng chính sách tỷ giá linh hoạt có sự quản lý của Nhà nước. Việc điều hành của Nhà nước có thể chia làm 2 thời kỳ:

Thời kì điều hành chính sách tỷ giá theo tỷ giá chính thức của NHNN (1989 – 1998)

## TTBD ĐBDC

Một bước ngoặt quan trọng trong điều hành chính sách quản lý tỷ giá đó là Ngân hàng Nhà nước đã ban hành thông tư số 33/NH-TT ngày 15/03/1989 hướng dẫn thi hành Nghị định 161/HĐBT về điều lệ quản lý ngoại hối của nước CHXHCN VN. NHNN đưa vào thực hiện cơ chế một tỷ giá bắt đầu từ 03/1989, đó là điều hành theo cơ chế tỷ giá chính thức của NHNN (tỷ giá chính thức của NHNN công bố căn cứ vào chỉ số lạm phát, lãi suất, cán cân thanh toán, khảo sát diễn biến tỷ giá trên thị trường tự do và giá vàng trên thị trường trong nước và quốc tế). Như vậy, NHNN đã chuyển từ cơ chế điều hành tỷ giá theo tỷ giá cố định, nhiều tỷ giá mang nặng tính bao cấp sang chế độ tỷ giá linh hoạt theo tín hiệu thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

NHNN đã sử dụng khá linh hoạt công cụ điều hành tỷ giá đó là từ cố định tỷ giá chính thức do NHNN công bố trong thời gian dài sang công bố hằng ngày và tương

đổi uyển chuyển theo cung cầu ngoại tệ và mục tiêu chính sách tiền tệ, tỷ giá; đồng thời biên độ dao động kèm theo cũng khá uyển chuyển từ chỗ cứng nhắc sang mềm dẻo. Đây là cơ sở quan trọng tạo tiền đề cho bước tiếp theo đó là chuyển sang điều hành tỷ giá theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng.

Thời kỳ điều hành tỷ giá theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng (1999 đến nay)

NHNN ban hành 2 quyết định đánh dấu một bước tiến quan trọng tiến trình tự do hóa tỷ giá đó là: quyết định 64/1999/QĐ-NHNN ngày 25/02/1999 về việc công bố tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam với các ngoại tệ và quyết định 65/1999/QĐ-NHNN ngày 25/02/1999 về việc qui định nguyên tắc xác định tỷ giá mua bán ngoại tệ của các TCTD được phép kinh doanh ngoại tệ. Sở dĩ NHNN ban hành 2 quyết định này là bởi vì theo cơ chế cũ, tỷ giá chính thức không mang nội dung kinh tế và mang nặng tính hành chính; tỷ giá chính thức không phản ứng linh hoạt với những biến động trên thị trường tiền tệ, tỏ ra cứng nhắc không phù hợp với nguyên tắc của cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế. Do vậy, việc đổi mới cơ chế điều hành tỷ giá là cần thiết nhằm phù hợp với xu thế phát triển chung của thị trường ngoại tệ Việt Nam.

Từ ngày 26/02/1999 Ngân hàng Nhà nước công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thay bằng việc công bố tỷ giá chính thức, cơ bản là tỷ giá được xác định theo cung cầu thị trường, có sự điều tiết của Nhà nước. Trong đó cơ sở xác định tỷ giá giao dịch cho ngày hôm sau dựa vào tỷ giá bình quân liên ngân hàng của ngày hôm trước. Trong từng thời kỳ, Ngân hàng Nhà nước quy định biên độ giao dịch tỷ giá. Để tác động lên tỷ giá bình quân liên ngân hàng hàng ngày, Ngân hàng Nhà nước trực tiếp can thiệp lên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng. Với cơ chế điều hành mới, tỷ giá đồng Việt Nam được hình thành trên cơ sở giao dịch trên thị trường và phản ánh tương đối khách quan sức mua của đồng Việt Nam so với ngoại tệ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chủ động hơn trong kinh doanh đồng thời vẫn đảm bảo được vai trò kiểm soát của Nhà nước.

Ngân hàng Nhà nước quy định các giao dịch kinh doanh ngoại tệ trên thị trường liên Ngân hàng không được vượt quá biên độ dao động là 0,1% so với tỷ giá được Ngân hàng Nhà nước công bố. Đó là công bố của ngân hàng Nhà nước vào năm 1999. Sau đó, biên độ đã được nới rộng qua các năm (xem bảng 2.13). Với việc nới lỏng biên độ tỷ giá như vậy nhằm mục đích điều hành chính sách tỷ giá linh hoạt hơn giúp các tổ chức kinh tế và tổ chức tín dụng thích ứng tốt hơn với các biến động trên thị trường thế giới.

Theo quy định tại Pháp lệnh Ngoại hối và Nghị định 160/2006/NĐ-CP qui định chi tiết thi hành Pháp lệnh Ngoại hối, tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam được hình

thành trên cơ sở cung cầu ngoại tệ trên thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, cơ chế tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam là cơ chế tỷ giá thả nổi có quản lý do NHNN Việt Nam xác định trên cơ sở rổ tiền tệ của các nước có quan hệ thương mại, vay, trả nợ, đầu tư với Việt Nam phù hợp với mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ.

Giai đoạn 2007 – 2010 (sau khi Việt Nam gia nhập WTO), Việt Nam trong thời kỳ này vẫn chưa có đủ khả năng để áp dụng cơ chế linh hoạt, thả nổi hoàn toàn. Trong giai đoạn này, cơ chế quản lý của Việt Nam vẫn là thực hiện chính sách thả nổi quản lý, để điều chỉnh chính sách tỷ giá theo hướng ổn định, linh hoạt để phù hợp với cung, cầu ngoại tệ. Tuy nhiên, chính sách tỷ giá của Nhà nước vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của nền kinh tế.

#### - Đánh giá

Theo kinh nghiệm của các nước trên thế giới, một trong những điều kiện tiên đề cần thiết cho việc thực hiện tự do hoá tỷ giá là việc điều hành tỷ giá theo nguyên tắc thị trường. Đối với trường hợp của Việt Nam, trong những năm qua NHNN Việt Nam đã không ngừng đổi mới phương pháp điều hành tỷ giá để từng bước tiến dần tới mục tiêu trên:

Tháng 03/1989, NHNN đưa vào thực hiện cơ chế một tỷ giá. Từ chỗ NHNN điều chỉnh tỷ giá theo cơ chế cố định, nhiều tỷ giá, mang nặng tính bao cấp, sang chế độ tỷ giá linh hoạt theo tín hiệu thị trường có sự quản lý của Nhà nước (tỷ giá chính thức được công bố dựa vào: chỉ số lạm phát, lãi suất, cán cân thanh toán, diễn biến tỷ giá trên thị trường tự do, giá vàng). NHNN cũng khá linh hoạt công cụ điều hành tỷ giá là tỷ giá chính thức do NHNN công bố với biên độ giao động khá linh hoạt. Tuy nhiên tỷ giá chính thức cũng không phản ứng linh hoạt với những biến động trên thị trường tiền tệ, tỏ ra cứng nhắc không phù hợp với nguyên tắc của cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế.

Năm 1994 với sự ra đời của thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, NHNN đã thực hiện bước đổi mới đáng kể đầu tiên về điều hành tỷ giá theo cơ chế mới thay cho chế độ đa tỷ giá trước đây. NHNN bắt đầu công bố tỷ giá chính thức giữa ngoại tệ với VND. Theo đó, tỷ giá mua bán trên thị trường chỉ được phép dao động trong biên độ cho phép. Tuy nhiên, trong thời gian từ 1994 – 1996, chế độ tỷ giá ở Việt Nam thiên về mục tiêu đảm bảo tính ổn định của tỷ giá danh nghĩa giữa đồng Việt Nam và đồng tiền mà nó gắn vào là USD.

Kể từ năm 1997, việc điều hành tỷ giá của Việt Nam đã thực hiện ngày càng linh hoạt hơn, mục tiêu quản lý tỷ giá đã chuyển hướng từ nhấn mạnh tính ổn định sang điều hành linh hoạt trên cơ sở đảm bảo sự ổn định giá trị đồng Việt Nam.

Sang năm 1999, NHNN thực hiện một bước đổi mới cơ bản về điều hành tỷ giá từ quản lý có tính chất hành chính sang điều hành theo hướng thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Kể từ ngày 26/2/1999 thay bằng việc công bố tỷ giá chính thức, NHNN công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng. Tỷ giá này được áp dụng làm cơ sở để các TCTD được phép kinh doanh ngoại tệ xác định tỷ giá mua bán ngoại tệ, áp dụng để tính thuế xuất nhập khẩu. Trên cơ sở tỷ giá giao dịch thực tế bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của ngày giao dịch gần nhất trước đó do NHNN công bố các TCTD được quy định tỷ giá giao dịch giữa VND và USD không vượt quá 0,1% so với tỷ giá này. Việc thay đổi về cơ chế quản lý điều hành tỷ giá đã tạo quyền chủ động cho các NHTM trong việc tự quy định tỷ giá giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác (không phải là USD). TGHĐ do NHNN công bố được hình thành trên thị trường LNH, do vậy phản ánh tương đối khách quan sức mua của VND. Mặc khác, với biên độ giao dịch, NHNN có thể can thiệp vào thị trường ngoại tệ một cách chủ động và kịp thời hơn bằng các biện pháp kinh tế thay vì các biện pháp hành chính như trước đây.

Chính sách tỷ giá của Việt Nam trong chặng đường qua đã từng bước được tự do hóa theo một lộ trình thích hợp với điều kiện Việt Nam, kết hợp khá chặt chẽ giữa mục tiêu trước mắt và lâu dài, cơ chế tỉ giá hối đoái ngày càng phù hợp với những nguyên tắc thị trường, phản ánh khách quan hơn sức mua của VND nhưng vẫn giữ được vai trò kiểm soát và khả năng can thiệp vào thị trường để duy trì tỉ giá mong muốn khi cần thiết.

Cùng với các biện pháp đẩy mạnh sự phát triển của thị trường ngoại tệ, với cơ chế điều hành tỷ giá mới, tỷ giá của đồng Việt Nam được hình thành trên cơ sở giao dịch trên thị trường đã phản ánh tương đối khách quan sức mua của đồng Việt Nam so với ngoại tệ. Đồng thời, cơ chế điều hành tỷ giá mới đã góp phần ổn định tỷ giá, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chủ động hơn trong kinh doanh nhưng vẫn đảm bảo được vai trò kiểm soát của Nhà nước. Tuy nhiên, thị trường ngoại tệ liên ngân hàng ở Việt Nam chưa thực sự phát triển nên tỷ giá trên thị trường này chưa phản ánh đúng sức mua của đồng Việt Nam. Chênh lệch giữa tỷ giá liên ngân hàng và tỷ giá thị trường tự do đã được giảm dần nhưng vẫn còn tồn tại. Do đó, Việt Nam cần tiếp tục phát triển hơn nữa thị trường ngoại tệ sao cho tỷ giá thực sự do các lực lượng thị trường quyết định.

Cơ chế tỷ giá thả nổi có kiểm soát mà chúng ta đang áp dụng là bước trung gian trong quá trình tự do hoá tỷ giá.



### 2.1.3 Quá trình tự do hoá chính sách quản lý ngoại hối

- Thực trạng

Giai đoạn trước thời kỳ đổi mới (trước 03/1989)

Trước 1989, dưới ảnh hưởng của cơ chế nền kinh tế là kế hoạch hóa tập trung, chính sách quản lý ngoại hối có những đặc điểm sau:

- + Độc quyền trong quan hệ thương mại quốc tế
- + Độc quyền trong quản lý ngoại hối
- + Độc quyền trong kinh doanh ngoại hối

Những hạn chế của chính sách quản lý ngoại hối trong giai đoạn này: Hoạt động quản lý ngoại hối trước 1989 đã có nhiều đóng góp cho công cuộc ổn định, phát triển đất nước sau chiến tranh. Bên cạnh những thành quả đạt được, chính sách quản lý ngoại hối đã bộc lộ nhiều hạn chế:

+ Các doanh nghiệp cố gắng hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được giao, không quan tâm đến chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh doanh dẫn đến kinh tế càng trì trệ, lạc hậu.

+ Việc đánh giá cao đồng Việt Nam hơn giá trị thực của nó so với các đồng tiền của các nước khác đã làm giảm cạnh tranh của hàng xuất khẩu, nhập khẩu có lợi và thường xuyên tăng lên, do đó làm cho cán cân thanh toán bội chi, dự trữ ngoại tệ bị giảm sút.

+ Thị trường trong nước hoàn toàn bị cô lập với sự biến động của nước ngoài (do Nhà nước bao cấp về giá cho nhóm hàng tư liệu sản xuất).

+ Không thừa nhận thị trường tiền tệ “chợ đen” và nền kinh tế ngầm nên nhà nước không thiết lập các biện pháp kinh tế phù hợp để quản lý thị trường này dẫn đến nền kinh tế bất ổn.

+ Độc quyền kinh doanh ngoại hối tác động xấu đến hoạt động của ngân hàng. Ngân hàng trong thời kỳ này được coi là cơ quan quản lý hành chính về mặt tiền tệ của Nhà nước hơn là một đơn vị kinh doanh tiền tệ trong nền kinh tế, chức năng trung gian tài chính, tín dụng của ngân hàng bị lãng quên.

Như vậy, hoạt động quản lý ngoại hối kìm hãm sự tăng trưởng kinh tế đối nội đối ngoại tác động xấu đến mọi lĩnh vực trong đời sống, ách tắc quá trình lưu thông tiền tệ.

Giai đoạn đổi mới (từ tháng 03/1989 đến nay)

Quản lý ngoại hối đã được cải tổ căn bản theo hướng xoá dần thể độc quyền về ngoại thương và ngoại hối của nhà nước: NĐ 161/HĐBT ngày 18/10/1988 ban hành điều lệ quản lý ngoại hối và thông tư 33 -15/03/1989 hướng dẫn thi hành điều lệ quản lý ngoại hối với một số nội dung khá thông thoáng như:

+ Khuyến khích chuyên ngoại tệ vào VN không hạn chế.

+ Cho phép các tổ chức cá nhân được phép mở tài khoản bằng ngoại tệ và hưởng lãi suất tại các NH được phép KD ngoại hối

+ Cho phép các tổ chức, cá nhân có tài khoản bằng ngoại tệ được phép mua, bán, thanh toán, chuyển nhượng với nhau bằng ngoại tệ

+ Cho phép một số cửa hàng bán hàng và làm dịch vụ thu ngoại tệ...

Nghị định này đã tạo điều kiện cho các đơn vị mở rộng SXKD, tăng nguồn vốn bằng ngoại tệ, dự trữ ngoại hối của Nhà nước.

Tuy nhiên chính sách quản lý ngoại hối vẫn còn nhiều vi phạm nguyên tắc quản lý ngoại hối của Nhà nước. Vì vậy, để tăng cường công tác quản lý ngoại hối, Chính phủ ra quyết định 396/TTg -04/08/1994, theo đó: Việc thanh toán, mua bán, chuyển nhượng bằng ngoại tệ giữa các tổ chức, cá nhân với nhau đều phải thực hiện thông qua ngân hàng được uỷ quyền, cấm mua bán ngoại tệ ngoài tổ chức ngân hàng.

Tiếp đến là sự ra đời của Nghị định 63/1998/NĐ – CP ngày 17/8/1998 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý ngoại hối, với nghị định này chúng ta đã xây dựng được khung pháp lý khá toàn diện và hệ thống về quản lý ngoại hối, phù hợp với yêu cầu chuyển đổi sang kinh tế thị trường và tăng cường khả năng hòa nhập quốc tế. Nghị định 63 đã đưa ra một số điểm mới cơ bản về quản lý ngoại hối tạo tiền đề cần thiết để tiến tới thực hiện tự do hóa các giao dịch ngoại hối như: Đưa ra khái niệm mới về ngoại hối, xác định rõ khái niệm về người cư trú và người không cư trú, phân chia các giao dịch liên quan đến ngoại hối thành giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và giao dịch liên quan đến ngoại hối của TCTD, chỉ thừa nhận vàng tiêu chuẩn quốc tế là ngoại hối ... Theo các quy định của Nghị định trên và một số văn bản liên quan, các hạn chế về quản lý ngoại hối đã được từng bước nới lỏng. Sự can thiệp của Ngân hàng trung ương đến thị trường ngoại hối đã từng bước giảm dần theo hướng hạn chế sử dụng các biện pháp hành chính, chủ yếu can thiệp thông qua việc ban hành các chính sách và sử dụng các biện pháp kinh tế. Điều này có thể thấy rõ qua tiến trình thực hiện công tác quản lý ngoại hối trong thời gian đó. Trên thực tế, trong năm 1998 để giải quyết những ách tắc của thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, giảm thiểu tác động của khủng hoảng tài chính, tiền tệ khu vực đến nền kinh tế Việt Nam, Chính phủ đã áp dụng một số biện pháp tạm thời có tính chất hành chính về tăng cường công tác quản lý ngoại hối trong đó phải kể

đến yêu cầu kết hối ngoại tệ đối với người cư trú là tổ chức. Tuy nhiên, theo quyết định 180/QĐ – TTg ngày 30/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ, tỷ lệ kết hối đã giảm xuống chỉ còn 50% và trong năm 2001 yêu cầu kết hối đã được xóa bỏ hoàn toàn trong khuôn khổ chương trình PRGF của IMF. Đây là một bước tiến trong tiến trình tự do hóa các giao dịch ngoại tệ. Các hạn chế khác về ngoại hối như yêu cầu tự cân đối ngoại tệ và thuế chuyển lợi nhuận về nước đối với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài cũng đã có những bước đổi mới đáng kể theo Luật đầu tư nước ngoài mới sửa đổi vào năm 2000.

Ngoài ra, các hạn chế đối với các giao dịch chuyển tiền cá nhân trước đây cũng đã được chấm dứt bằng việc Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 170/1999/QĐ – TTg ngày 19/8/1999 về việc khuyến khích người Việt Nam ở nước ngoài chuyển tiền về nước. Theo đó, người thụ hưởng được phép nhận các khoản chuyển tiền này bằng ngoại tệ hoặc đồng Việt Nam theo yêu cầu, được bán cho TCTD hoặc bàn đổi ngoại tệ, gửi tiết kiệm ngoại tệ ... Quyết định 170 đánh dấu một bước tiến mới trong việc nới lỏng chuyển tiền cá nhân, từng bước tự do hóa các giao dịch vãng lai.

Sự kiện nổi bật trong nỗ lực hội nhập quốc tế của ngành tài chính tiền tệ Việt Nam mà cụ thể là lĩnh vực quản lý ngoại hối là sự ban hành, thực thi của Pháp lệnh Ngoại hối Việt Nam số 28/2005/PL- UBTVQH được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 13/12/2005 có hiệu lực thi hành từ 01/06/2005 là văn bản pháp lý chuyên ngành cao nhất trong lĩnh vực ngoại hối tính đến thời điểm này và có tác động nhiều mặt trong đời sống và hoạt động kinh tế xã hội nước ta. Những nội dung nổi bật của Pháp lệnh ngoại hối: “Nghiêm cấm triệt để các giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo bằng ngoại tệ giữa các tổ chức, cá nhân trên lãnh thổ Việt Nam (trừ các giao dịch với tổ chức tín dụng, các trường hợp thanh toán thông qua trung gian gồm thu hộ, ủy thác, đại lý và các trường hợp cần thiết khác). Hạn chế đến chấm dứt việc các tổ chức được bán hàng, cung cấp dịch vụ thu ngoại tệ tại Việt Nam. Quy định cụ thể về việc mở và sử dụng tài khoản, sử dụng ngoại tệ tiền mặt, thẻ thanh toán và các đồng tiền ở khu vực biên giới; quy định về quyền và phạm vi sử dụng ngoại tệ tiền mặt của cá nhân”. Mục tiêu của Pháp lệnh Ngoại hối là nâng cao vị thế, tính chuyển đổi của VND, hạn chế tình trạng đô la hóa, tự do hóa các giao dịch trên tài khoản vãng lai, từng bước thực hiện tự do hóa các giao dịch trên tài khoản vốn, mở cửa thị trường ngoại tệ phát triển trong khuôn khổ cơ chế tỷ giá hối đoái linh hoạt, tạo điều kiện cho hoạt động ngoại hối của các TCTD và tổ chức khác phát triển, trên nền tảng tự do hóa, đa dạng hóa thương mại dịch vụ. Pháp lệnh ngoại hối đã bước đầu đáp ứng được những yêu cầu, điều kiện để gia nhập WTO: mở cửa đối với hệ thống ngân hàng, tự do hóa các giao dịch vãng lai, gia tăng sự tương thích về pháp luật của Việt Nam với quốc tế...Nội dung mang tính đổi mới quan trọng trong chính sách quản lý ngoại hối của

Việt Nam là việc khẳng định nguyên tắc tự do hóa các thanh toán chuyển tiền đối với các giao dịch vãng lai theo điều lệ IMF. Pháp lệnh ngoại hối quy định: “Tất cả các giao dịch thanh toán và chuyển tiền đối với giao dịch vãng lai giữa người cư trú và người không cư trú được tự do thực hiện. Người cư trú được lựa chọn đồng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi và các đồng tiền khác được tổ chức tín dụng được phép chấp nhận làm đồng tiền thanh toán trong giao dịch vãng lai...”. Bên cạnh việc mở cửa tự do với các giao dịch vãng lai, các giao dịch vốn được kiểm soát ở mức độ nhất định. Đối tượng được vay vốn nước ngoài được mở rộng, bao gồm cả cá nhân. Những quy định trong Pháp lệnh có tính chiến lược hơn, dài hạn hơn và giá trị pháp lý cao hơn và là sự chuẩn bị chu đáo cho quá trình hội nhập hơn các quy định trước đó. Pháp lệnh ngoại hối được ban hành là sự chứng tỏ với cộng đồng quốc tế các hành động thiết thực của VN trong việc hiện thực hóa các cam kết, là điều kiện tiên quyết trong quá trình gia nhập WTO. Pháp lệnh ngoại hối là cơ sở quản lý thống nhất các ngoại hối, hướng tới một thị trường mở và minh bạch, nhấn mạnh vai trò quản lý thống nhất của Nhà nước đối với các hoạt động ngoại hối.

Ngày 28/12/2006, Chính phủ ban hành NĐ 160/2006/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Ngoại hối (thay thế cho NĐ 63/1998/NĐ-CP ngày 17/8/1998 và các NĐ sửa đổi, bổ sung như NĐ số 05/2001/NĐ-CP ngày 17/01/2001 và NĐ số 131/2005/NĐ-CP ngày 28/10/2005). Nghị định này có những quy định chi tiết về giao dịch vãng lai; giao dịch vốn; sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam; thị trường ngoại tệ; cơ chế tỷ giá hối đoái và quản lý xuất nhập khẩu, nhập khẩu vàng; hoạt động cung ứng dịch vụ ngoại hối của các TCTD và các tổ chức khác; quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước... Cũng như Pháp lệnh Ngoại hối, nội dung nghị định 160 đã điều chỉnh lại những bất cập trong nghị định 63 và các quy định lỏng lẻo trước đó. Những quy định mới được ban hành là một bước tiến gần hơn đến các chuẩn mực quốc tế về quản lý ngoại hối, nhằm đáp ứng các điều kiện cho nhiệm vụ trước mắt là gia nhập WTO. Mục đích mà Pháp lệnh Ngoại hối hướng tới là tự do hóa hoàn toàn giao dịch vãng lai, từng bước nới lỏng giao dịch vốn một cách thận trọng, phù hợp với lộ trình mở cửa thị trường tài chính nhằm tạo điều kiện cho các cá nhân, tổ chức tham gia hoạt động ngoại hối, góp phần thúc đẩy thương mại, thu hút đầu tư nước ngoài, từng bước nâng cao tính chuyển đổi của VND.

Việt Nam đã chính thức gia nhập WTO vào ngày 11/1/2007. Đây là bước tiến mới trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, một dấu mốc cho thành tựu hơn 20 năm tiến hành đổi mới. Sự kiện này mở ra những triển vọng mới cho Việt Nam tiến sâu vào hội nhập và phát triển bình đẳng với các quốc gia trên thế giới. Việt Nam phải cam kết thực hiện tự do hóa các dịch vụ ngân hàng nước ngoài vào thị trường nội địa. Lúc này, những yêu cầu về một thị trường ngoại hối có khả năng hỗ trợ

manh mẽ cho các hoạt động tấn công vào thị trường thế giới cũng như tạo một tâm đềm êm ái cho các nguồn lực thu hút từ bên ngoài càng trở nên cấp thiết.

Để tiếp tục hoàn thiện chính sách quản lý ngoại hối theo hướng hội nhập quốc tế và khu vực, phù hợp với thông lệ quốc tế, hàng loạt các văn bản về quản lý ngoại hối đã được ban hành thay thế cho các văn bản cũ lạc hậu như sau:

- 24/12/2007, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ra Quyết định số 3039/QĐ-NHNN về việc ban hành một số quy định liên quan đến giao dịch ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

- 18/03/2009, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ra quyết định số 1819/NHNN-QLNH nhằm chấn chỉnh hoạt động mua bán ngoại tệ.

- 24/08/2009, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ra Thông tư số 19/2009/TT-NHNN hướng dẫn về việc quản lý ngoại hối đối với các giao dịch trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ phát hành theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 13/2/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

- 25/11/2009, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ra Quyết định số 2666/QĐ-NHNN ban hành một số quy định liên quan đến giao dịch ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

- 30/12/2009, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ra thông tư 26/2009/TT-NHNN Quy định việc mua - bán ngoại tệ của một số tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

Trong quản lý ngoại hối, NHNN đã tập trung vào việc kiểm soát các luồng ngoại tệ vào ra, bảo đảm ổn định thị trường ngoại hối tạo thuận lợi cho các hoạt động của nền kinh tế và kinh doanh của NH:

Cho phép cá nhân được quyền mua, chuyển, mang ngoại tệ ra nước ngoài cho các mục đích hợp pháp (Cá nhân được phép mang ngoại tệ tối đa khi xuất cảnh qua cửa khẩu VN không phải khai báo từ dưới 1.000 USD, 3.000USD, 7.000 USD)

Công tác quản lý vay, trả nợ nước ngoài của các DN có bước đổi mới theo hướng giảm bớt sự can thiệp của NN, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các DN. DN được quyền xem xét quyết định về chi phí vay nước ngoài (bao gồm lãi suất, phí...) trên thị trường vốn quốc tế.

Xoá bỏ việc cấp phép mua ngoại tệ, nới lỏng quyền mở tài khoản ngoại tệ cho DN có vốn đầu tư nước ngoài.

Các quy định khác về quản lý ngoại hối, như: Mua, chuyển, mang ngoại tệ ra nước ngoài của người cư trú là công dân Việt Nam, quản lý bàn đổi ngoại tệ mở và sử

dụng tài khoản ở nước ngoài của người cư trú, quản lý ngoại hối đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh, quản lý ngoại hối đối với đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của DN Việt Nam, chế độ khuyến khích người Việt Nam ở nước ngoài chuyển tiền về nước ... cũng được chỉnh sửa, bổ sung một cách phù hợp, thông thoáng và chặt chẽ hơn.

#### - Đánh giá

Để phù hợp với tiến trình chuyển sang kinh tế thị trường và phù hợp với thông lệ quốc tế, chính sách quản lý ngoại hối đã từng bước đổi mới theo hướng tăng cường khả năng quản lý, kiểm soát ngoại hối của Nhà nước, thu hẹp dần phạm vi hoạt động của ngoại tệ. Một loạt các chính sách, quy định về quản lý ngoại hối và các hoạt động liên quan đến ngoại hối đã được ban hành và ngày càng hoàn thiện hỗ trợ thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ, tạo tiền đề để thực hiện mục tiêu đất Việt Nam chỉ lưu hành đồng Việt Nam, hướng tới các giao dịch ngoại hối. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không ngừng đổi mới cơ chế quản lý ngoại hối trong những năm qua đã góp phần đáng kể làm tăng cường tính minh bạch và thu được nhiều kết quả rõ rệt trong quá trình củng cố phát triển thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, hỗ trợ tích cực cho việc điều hành linh hoạt tỷ giá hối đoái để phản ánh sát thực giá trị đối ngoại của đồng Việt Nam. Đồng thời, việc cơ chế quản lý ngoại hối thường xuyên được đổi mới đã góp phần tích cực trong hỗ trợ xuất khẩu, cải thiện cán cân thương mại cũng như gia tăng thu hút vốn ODA, FDI để từ đó tạo ra thặng dư cho cán cân tổng thể. Công tác quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện tự do hóa các giao dịch tài khoản vãng lai trong nền kinh tế kết hợp chặt chẽ với việc điều hành chính sách linh hoạt tỷ giá hối đoái.

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam bước đầu hội nhập vào nền kinh tế thế giới, thị trường ngoại hối có những đóng góp quan trọng trong việc ổn định kinh tế vĩ mô. Chính sách quản lý ngoại hối đã được hoàn thiện căn bản phù hợp với nền kinh tế thị trường trong giai đoạn hội nhập. Tuy nhiên, cần phải nhìn nhận rằng thị trường ngoại hối Việt Nam vẫn còn sơ khai về trình độ và non trẻ so với thị trường ngoại hối các nước trong khu vực và trên thế giới.

#### 2.1.4 Quá trình tự do hoá cơ chế tín dụng

##### - Thực trạng

Thời kỳ trước đổi mới (trước năm 1986): Cơ chế tín dụng thời kỳ này thể hiện rõ nét sự bao cấp thông qua cơ chế phân phối và cung cấp nguồn vốn cho vay đối với các tổ chức kinh tế. Cơ chế tín dụng thời kỳ này không chỉ hàm chứa đầy đủ các đặc trưng của cơ chế kinh tế bao cấp mà còn mang nặng tính mệnh lệnh chỉ huy, làm cho hoạt

động tín dụng xa rời bản chất. Thực hiện bao cấp vốn tín dụng thay cấp phát vốn NSNN, làm nguồn tài trợ chủ yếu cho các tổ chức kinh tế, nặng về đáp ứng, nhẹ về kiểm tra, kiểm soát ... Dùng tiền phát hành làm nguồn vốn và bù đắp thâm hụt ngân sách; lấy vốn ngắn hạn để cho vay trung, dài hạn.

Từ năm 1986 đến năm 1990 là giai đoạn thử nghiệm. Hoạt động tín dụng bước đầu tiếp cận với cơ chế thị trường. Tuy vậy, tín dụng vẫn bị động, chưa có hiệu quả kinh tế (lãi suất âm), chưa thật sự là đòn bẩy thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển và chưa phù hợp với thông lệ quốc tế.

Từ năm 1990, là giai đoạn chuyển đổi căn bản hoạt động tín dụng ngân hàng theo cơ chế thị trường. Từ chỗ dùng vốn phát hành là chủ yếu để cho vay trong thời kỳ bao cấp chuyển sang thực hiện phương châm “đi vay để cho vay”. Vào những năm đầu

1990, các ngân hàng chỉ tập trung cho vay ngắn hạn, tỷ trọng tín dụng ngắn hạn chiếm tới 85% - 90% tổng dư nợ. Nhưng qua các năm, tỷ trọng tín dụng ngắn hạn ngày càng giảm bớt. Từ năm 1998, tỷ trọng tín dụng ngắn hạn trong tổng dư nợ chỉ còn vào khoảng 54%. Trong khi đó tỷ trọng cho vay trung, dài hạn trong tổng dư nợ từng bước được nâng lên. Đồng thời, chất lượng tín dụng được hệ thống ngân hàng từng bước nâng cao. Tỷ lệ nợ quá hạn giảm dần từ 20,2% tổng dư nợ tín dụng vào năm 1991 xuống còn khoảng 12,5% vào năm 1999. Tuy nhiên, vấn đề này đang là một trong những nội dung chủ yếu của chương trình cải cách hệ thống ngân hàng. Tín dụng đã không tập trung cho khu vực quốc doanh mà còn mở rộng ra cho các thành phần ngoài quốc doanh. Nếu như vào năm 1991, tỷ trọng cho vay doanh nghiệp quốc doanh chiếm tới 90% tổng dư nợ cho vay nền kinh tế của hệ thống ngân hàng, thì đến năm 1999 con số này chỉ vào khoảng 48%. Trong khi đó tỷ trọng cho vay các doanh nghiệp ngoài quốc doanh qua các năm đã tăng dần từ con số 10% tổng dư nợ cho vay nền kinh tế của năm 1991 tới 52% vào năm 1999.

Để đạt được những kết quả trên, cơ chế tín dụng đã có bước đổi mới đáng kể theo hướng tiến dần tới mục tiêu tự do hóa tín dụng. Trước hết cần phải kể đến việc Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước đã ngừng sử dụng công cụ hạn mức tín dụng từ quý II/1998 và ban hành các cơ chế tín dụng khá đồng bộ, tạo khuôn khổ hành lang pháp lý ngày càng có tính hệ thống phù hợp với cơ chế thị trường, hạn chế tới mức thấp nhất bao cấp qua tín dụng và cơ chế “xin - cho”, từng bước tách tín dụng theo chính sách ra khỏi hoạt động tín dụng của các NHTM. Các cơ chế tín dụng mới ngày càng được hoàn thiện theo hướng chỉ đưa ra các quy định mang tính nguyên tắc. Theo đó, các TCTD chủ động tìm kiếm các dự án khả thi, có hiệu quả và có khả năng trả nợ để quyết định cho vay, tự chịu trách nhiệm về việc cho vay. Phạm vi điều chỉnh của cơ chế tín dụng cũng ngày càng mở rộng cho phù hợp với các quy định của luật pháp.

Quy chế cho vay được chỉnh sửa trên nguyên tắc thông thoáng về thủ tục nhưng vẫn đảm bảo an toàn hiệu quả của hoạt động tín dụng, nâng cao năng lực kinh doanh của các TCTD. So với các thể lệ tín dụng trước đây, Quy chế cho vay mới đã đưa ra những quy định mở rộng hơn, đa dạng hơn về đối tượng cho vay, thời hạn cho vay, phương thức cho vay, kế thừa thông lệ quốc tế. Đồng thời, các hình thức cấp tín dụng cũng ngày càng đa dạng hóa để đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế trong tiến trình chuyển sang kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Bên cạnh các hình thức cho vay thông thường theo Quy chế cho vay, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước đã ban hành một số văn bản quy định về một số hình thức cấp tín dụng khác như cho thuê tài chính, bảo lãnh, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá ngắn hạn ...

Đặc biệt, để tạo môi trường pháp lý cho hoạt động tín dụng có hiệu quả, tháo gỡ các vướng mắc trong quá trình thực hiện bảo đảm cấp tín dụng, nâng cao quyền tự chủ và trách nhiệm của các TCTD trong việc quyết định cho vay, tạo lập sự bình đẳng giữa mọi khách hàng và mọi TCTD trong bảo đảm tín dụng. Chính phủ đã ban hành Nghị định 178 về bảo đảm tiền vay của các TCTD. Theo đó, vấn đề bảo đảm tiền vay được quy định theo hướng mở rộng hơn so với các hình thức bảo đảm tiền vay đã được áp dụng trước đây như bổ sung thêm hình thức tín chấp... Thủ tục cấp tín dụng và bảo đảm tiền vay được đổi mới theo hướng đơn giản hóa. Việc bảo đảm tiền vay đối với các khoản tín dụng ưu đãi theo chính sách của Nhà nước được tách khỏi tín dụng thương mại. Ngoài ra, các TCTD được tự quyết định việc áp dụng các biện pháp bảo đảm hay không bảo đảm trong cấp tín dụng đối với từng khách hàng, không có sự chỉ định bắt buộc hay miễn trừ áp dụng biện pháp bảo đảm đối với từng loại tổ chức tín dụng và khách hàng của họ từ phía Chính phủ.

Bên cạnh nghị định 178 nêu trên. Chính phủ, NHNN và các Bộ ngành khác đã ban hành một số các văn bản liên quan đến bảo đảm tiền vay như Nghị định 165/1999/NĐ – CP ngày 19/11/1999 “Về giao dịch bảo đảm”, nghị định số 08/2000/NĐ – CP ngày 10/3/2000 “Về đăng ký giao dịch bảo đảm”, nghị định 17/1999/NĐ – CP ngày 29/3/1999 “Về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất” và các thông tư hướng dẫn các nghị định nêu trên.

Như đã nêu trên, có thể khẳng định lại rằng một trong những bằng chứng rõ nét nhất thể hiện các bước đổi mới trong lĩnh vực tín dụng theo hướng tự do hóa tín dụng là việc tạo lập sự bình đẳng giữa các TCTD và các khách hàng. Nếu như tín dụng đã được mở rộng cho mọi thành phần kinh tế thể hiện sự bình đẳng đối với các khách hàng, thì sự bình đẳng giữa các TCTD được thể hiện thông qua việc NHNN đưa ra các quy định về cơ chế tín dụng và bảo đảm tiền vay áp dụng chung đối với mọi TCTD.



Thông tư 06/2000/TT-NHNN đã tạo môi trường pháp lý cho hoạt động tín dụng có hiệu quả, tháo gỡ các vướng mắc trong quá trình thực hiện đảm bảo cấp tín dụng, nâng cao quyền tự chủ và trách nhiệm của các TCTD trong việc quyết định cho vay, tạo lập sự bình đẳng giữa khách hàng và TCTD trong đảm bảo tín dụng.

Ngày 31/12/2001 NHNN ban hành quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN thay thế Quy chế cho vay theo quyết định 284/2000/QĐ-NHNN ngày 25/08/2000 được chỉnh sửa trên nguyên tắc thông thoáng về thủ tục nhưng vẫn đảm bảo an toàn hiệu quả hoạt động tín dụng, nâng cao năng lực kinh doanh của các TCTD. Quy chế mới này đưa ra những qui định rộng mở hơn, đa dạng hơn về đối tượng cho vay, thời hạn cho vay, phương thức cho vay, kế thừa thông lệ quốc tế.

Để tiếp tục hoàn thiện chính sách tự do hoá tín dụng theo hướng hội nhập quốc tế và khu vực, phù hợp với thông lệ quốc tế, hàng loạt các văn bản về quản lý tín dụng đã được ban hành như sau:

+ Ngày 20/04/2005, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ra Chỉ thị số 02/2005/CT-NHNN ngày 20/4/2005 về việc nâng cao chất lượng tín dụng, tăng trưởng tín dụng phù hợp với khả năng huy động vốn và kiểm soát rủi ro, bảo đảm an toàn hệ thống.

+ Ngày 31/05/2005, NHNN Việt Nam ra Quyết định số 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31/5/2005 về việc sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 1 của Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3/02/2005 của Thống đốc NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN.

+ Ngày 22/05/2009, NHNN Việt Nam ra Chỉ thị 01/CT-NHNN ngày 22/5/2009 về một số biện pháp đảm bảo an toàn, hiệu quả kinh doanh của tổ chức tín dụng.

+ Ngày 10/08/2009, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ra thông tư số 13/2010/TT-NHNN quy định về tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn đối với tổ chức tín dụng.

Như vậy, việc ngừng sử dụng công cụ hạn mức tín dụng được thực hiện trong quá trình NHNN chuyển dần điều hành chính sách tiền tệ từ điều hành bằng các công cụ trực tiếp sang gián tiếp cùng với việc đổi mới các cơ chế, chính sách tín dụng ... là một bước tiến phù hợp với các nguyên tắc thị trường và tiến trình tự do hóa tín dụng.

- Đánh giá

NHNN đã có những kết quả đáng kể trong việc xây dựng đổi mới chính sách, cơ chế tín dụng phù hợp với các nguyên tắc kinh tế thị trường và thông lệ quốc tế. Nói

một cách khác, những bước đổi mới trong lĩnh vực tín dụng đã được thực hiện theo hướng từng bước tiến dần tới mục tiêu tự do hóa tín dụng. Điều này có thể thấy được qua việc xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách tín dụng nhằm đạt được các mục tiêu chủ yếu là mở rộng tín dụng cho mọi thành phần kinh tế, tạo lập sự bình đẳng giữa các TCTD và các khách hàng, nâng cao tính hiệu quả, chất lượng của tín dụng và đổi mới cơ cấu tín dụng. Đặc biệt qui chế 1627: đổi mới mang tính đột phá: “buộc các TCTD chuyển toàn bộ số dư nợ sang nợ quá hạn khi đến kỳ hạn trả nợ gốc hoặc lãi mà khách hàng không trả được nợ và không được gia hạn nợ gốc hoặc lãi”. Như vậy xét trên phương diện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng qui chế cho vay mới đặc biệt phù hợp với thông lệ quốc tế. Theo thông lệ quốc tế, một trong các phương pháp phân loại và trích lập dự phòng các khoản nợ cho vay là phương pháp dựa vào thời gian quá hạn của các khoản nợ với quy định là khi khách hàng không hoàn thành nghĩa vụ trả nợ bất kỳ kỳ trả nợ nào thì toàn bộ số dư nợ được gọi là nợ quá hạn và TCTD sẽ thực hiện phân loại và trích lập dự phòng cho toàn bộ số dư nợ vay của khách hàng. Quy chế cho vay mới là một bước tiến dài trong quá trình tự do hóa hoạt động cho vay của TCTD đối với khách hàng.

Nhìn chung, các chính sách tín dụng trong thời gian qua của NHNNVN đã thực hiện được đổi mới theo hướng tự do hóa là nhân tố rất quan trọng phục vụ tích cực cho việc hội nhập hoạt động ngân hàng khu vực và thế giới.

## **2.2. Thực trạng về vấn đề quan hệ, mở cửa của hệ thống ngân hàng Việt**

Nam với khu vực và thế giới

Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng cũng diễn ra khá sôi động, đó là hệ thống ngân hàng Việt Nam đã tích cực, chủ động phát triển các mối quan hệ với cộng đồng tài chính – tiền tệ khu vực và quốc tế; mở rộng và nới lỏng các điều kiện hoạt động cho các ngân hàng có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam. Điều này phù hợp với xu thế toàn cầu hoá - xu thế hội nhập quốc tế của nền kinh tế Việt Nam.

### **2.2.1 Thực trạng vấn đề quan hệ với cộng đồng tài chính - tiền tệ khu vực và thế giới**

- Quan hệ với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế

Quan hệ với IMF

Hiện nay, cổ phần của Việt Nam tại IMF bằng 329,1 triệu SDR, chiếm 0,155% tổng khối lượng cổ phần và có tỷ lệ phiếu bầu là 0,16% tổng số quyền bỏ phiếu.

Năm 1956, Chính quyền Sài Gòn gia nhập IMF. Năm 1976, nước CHXHCN Việt Nam chính thức kế tục chân hội viên của Việt Nam tại IMF và được quyền hưởng các

khoản vay từ IMF. Trong giai đoạn 1976-1981, IMF đã cho Việt Nam vay khoảng 200 triệu USD nhằm giải quyết những khó khăn trong cán cân thanh toán. Trong suốt thời gian từ 1985 đến tháng 10/1993, quan hệ giữa VN - IMF được duy trì thông qua đối thoại chính sách chủ yếu dưới hình thức tham khảo thường niên về kinh tế vĩ mô.

Bắt đầu từ tháng 10/1993, Việt Nam đã nối lại quan hệ tài chính với IMF. Trong giai đoạn 1993-2004, IMF đã cung cấp cho Việt Nam 4 khoản vay với tổng vốn cam kết 1.094 triệu USD, trong đó, chương trình vay cuối cùng là Tăng trưởng và Giảm nghèo PRGF kết thúc vào tháng 4/2004.

**Bảng số liệu các khoản cho vay của IMF giai đoạn 1993 – 2004 (triệu USD)**

TT	TÊN KHOẢN VAY	NGÀY KÝ KẾT	SỐ CAM KẾT
1	Chuyển đổi hệ thống (STF)	06/10/1993	34
2	Dự phòng (SBA)	06/10/1993	157
3	Điều chỉnh cơ cấu mở rộng (ESAF)	11/11/1994	535
4	Tăng trưởng và Xóa đói Giảm nghèo (PRGF)	13/04/2004	368
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.094</b>

*Nguồn: Báo cáo của NHNN về quan hệ với IMF*

Giai đoạn từ tháng 04/2004 đến nay, quan hệ Việt Nam - IMF tiếp tục được duy trì tốt đẹp mặc dù giữa hai bên không còn chương trình vay vốn. Hai bên vẫn thường xuyên tiến hành trao đổi các đoàn cấp cao. Bên cạnh đó, IMF vẫn rất tích cực tiến hành các hoạt động tư vấn chính sách và hỗ trợ kỹ thuật cho Việt Nam. Hàng năm, IMF cử các đoàn công tác định kỳ vào Việt Nam để cập nhật tình hình kinh tế vĩ mô và đưa ra các tư vấn chính sách trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, thương mại, cải cách DNNN... IMF cũng cung cấp nhiều hỗ trợ kỹ thuật cho lĩnh vực tiền tệ, ngoại hối, thị trường mở, thanh tra ngân hàng, cải cách thuế, xác định mục tiêu lạm phát, tính toán lạm phát cơ bản, ... Ngoài ra, các cán bộ NHNN và các bộ ngành liên quan được tạo điều kiện tham dự các khóa đào tạo, hội thảo ngắn hạn và xuất học bổng dài hạn theo chương trình do IMF tài trợ. Trong năm 2009, IMF đã tiến hành hai đợt phân bổ SDR tổng thể và đặc biệt vào các tháng 8 và 9 nhằm giúp các nước hội viên tăng dự trữ ngoại hối, chống đỡ trước tác động của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu. Qua hai đợt phân bổ này, Việt Nam được phân bổ tổng cộng hơn 267 triệu SDR, trong đó, phân bổ thông thường gần 244 triệu SDR và phân bổ đặc biệt hơn 23 triệu SDR.

**Bảng số liệu phân bổ SDR của IMF cho Việt Nam (đơn vị: SDR)**

<b>TT</b>	<b>Đợt phân bổ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Thời gian</b>
1	Phân bổ tổng thể	243.965.055	SDR	28/08/2009
2	Phân bổ đặc biệt	23.168.946	SDR	09/09/2009
	<b>Tổng cộng</b>	267.134.001	SDR	

*Nguồn: Báo cáo của NHNN về quan hệ với IMF*

#### Quan hệ với WB

Chính quyền Sài Gòn Nam Việt Nam gia nhập WB vào ngày 18/08/1956. Ngày 21/09/1976, nước CHXHCN Việt Nam tiếp quản tư cách hội viên tại WB của Chính quyền Sài Gòn cũ. Cổ phần của Việt Nam tại WB được phân bổ như sau:

- + IBRD là 968 cổ phần. Tổng số phiếu bầu là 1218, chiếm 0,08%;
- + IDA với tổng số phiếu bầu là 56.311, chiếm 0,28%;
- + IFC là 446 cổ phần. Tổng số phiếu bầu là 696, chiếm 0,03%;
- + MIGA là 388 cổ phần. Tổng số phiếu bầu là 629, chiếm 0,29%;

#### Quan hệ VN - WB giai đoạn 1978-1993

Năm 1978, WB đã cho Việt Nam vay một khoản tín dụng trị giá 60 triệu USD (xem phụ lục 4) để thực hiện dự án Thủy lợi Dầu tiếng. Tháng 01/1985, IMF và WB đình chỉ quyền vay vốn của Việt Nam do Việt Nam mắc nợ quá hạn.

#### Quan hệ VN-WB giai đoạn 1993 đến nay

Sau một thời gian bị gián đoạn, đến tháng 10/1993, với nỗ lực to lớn và quyết tâm thực hiện cải cách của Chính phủ Việt Nam cùng với sự vận động dàn xếp tài chính thiện chí của các nhà tài trợ thuộc Câu lạc bộ Paris, quan hệ tín dụng giữa WB và Việt Nam đã chính thức được nối lại. Ngày 14/09/1994, WB chính thức mở Văn phòng tại Hà Nội. (xem phụ lục 4)

#### Tài trợ của WB đối với Việt Nam

Tính đến cuối tháng năm 2010, WB đã tài trợ 93 dự án và chương trình cho Việt Nam với tổng số vốn cam kết đạt gần 10,4 tỉ USD (kể cả dự án Thủy lợi Dầu tiếng vay vốn WB tháng 08/1978 và khoản bảo lãnh dự án điện BOT Phú Mỹ 2-2). Tổng số vốn giải ngân tính đến năm 2010 đạt hơn 6,7 tỉ USD, chiếm khoảng gần 65% tổng số vốn cam kết (xem phụ lục 4). Các dự án và chương trình mà WB tài trợ cho Việt Nam tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực ưu tiên cao của Nhà nước như: nông nghiệp, thủy lợi, năng lượng, cơ sở hạ tầng đô thị và nông thôn, giao thông, y tế, giáo dục, tài chính ngân hàng. Các chương trình và dự án này đã đóng góp tích cực và có hiệu quả vào việc nâng cấp cơ sở hạ tầng kinh tế, phát triển các dịch vụ xã hội, tăng cường thể chế và phát triển nguồn nhân lực, quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và xoá đói giảm nghèo.

Ngoài việc cho vay các dự án và chương trình, WB cũng cung cấp các khoản hỗ trợ kỹ thuật cho Việt Nam, kể cả các khoản hỗ trợ kỹ thuật uỷ thác của các nước. (Phụ lục 4)

#### □ Quan hệ với ADB

Số cổ phần của Việt nam tại ADB là 12.076 cổ phần (chiếm 0,341%) tương đương với 25.308 quyền bỏ phiếu (chiếm 0,571%) thuộc nhóm các nước được vay chủ yếu từ nguồn vốn ưu đãi và vay một phần từ nguồn vốn vay thông thường.

Việt Nam chính thức gia nhập ADB vào năm 1966. Sau một thời gian gián đoạn, từ tháng 10/1993, quan hệ tín dụng Việt Nam - ADB đã chính thức được nối lại. Trong thời gian qua, quan hệ Việt Nam - ADB ngày càng được duy trì, củng cố và phát triển, đã đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế-xã hội của Việt nam.

#### - Quan hệ song phương

Quan hệ hợp tác song phương trong lĩnh vực ngân hàng đã và đang được triển khai tích cực. NHNN đã chủ động, tích cực xây dựng và phát triển quan hệ hợp tác song phương với các NHTU, cơ quan quản lý tiền tệ, tổ chức tài chính của các nước khu vực ASEAN, các nước Đông Bắc Á, các nước châu Âu, châu Đại Dương và châu Mỹ. NHNN đã ký kết một số thỏa thuận thanh toán với các nước như với NHTU Campuchia, Lào, Trung quốc, Liên bang Nga để xử lý những vấn đề thanh toán mang tính đặc thù với các nước này nhằm thúc đẩy quan hệ kinh tế thương mại và đầu tư. Bên cạnh đó, NHNN cũng đã ký nhiều thỏa thuận hợp tác về trao đổi thông tin thanh tra, giám sát ngân hàng với cơ quan quản lý ngân hàng của các nước và vùng lãnh thổ như Anh, Hồng Kông, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nga, Đài Loan, Australia, Malaysia, Singapore, Nhật Bản, Campuchia, Lào và Đức để tăng cường năng lực thanh tra giám sát đối với các tổ chức tín dụng. Ngoài ra, NHNN còn ký kết các văn bản hợp tác kỹ thuật và trao đổi thông tin kinh nghiệm với các cơ quan quản lý các nước như NHTU Trung quốc, Philippines, Hàn quốc, Thụy điển, Ba lan, Bộ Tài chính Mỹ ... để tranh thủ sự hỗ trợ về kỹ thuật, kinh nghiệm và thông tin của các cơ quan này cho quá trình phát triển hệ thống ngân hàng, tài chính trong nước. Trong khuôn khổ các chương trình hợp tác song phương, NHNN đã trao đổi nhiều đoàn cấp cao (cấp Thống đốc và Phó Thống đốc) với cơ quan quản lý tiền tệ các nước; bố trí cho nhiều đoàn cấp lãnh đạo, cấp Vụ, Cục NHNN và đoàn chuyên viên sang khảo sát và làm việc tại NHTU các nước cũng như đón nhiều đoàn cán bộ nước ngoài sang thăm, làm việc và công tác tại Việt Nam. Bên cạnh đó, NHNN cũng đã tiếp nhận các hỗ trợ kỹ thuật từ các đối tác như Luxembourg, Canada, Đức, Thụy Sĩ, Pháp, Thụy Điển, Trung Quốc, Mỹ và một số nước khác. Các hỗ trợ kỹ thuật đã giúp NHNN nâng cao và phát triển năng lực hoạch định, điều hành chính sách tiền tệ, tín dụng, tỷ giá và thanh tra giám sát ngân hàng.

**Danh sách các nước và các khu vực mà Việt Nam có quan hệ hợp tác  
trong lĩnh vực ngân hàng**

<b>KHU VỰC</b>	<b>NƯỚC</b>
Khu vực Đông Bắc Á	Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc
Khu vực Đông Nam Á	Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan
Khu vực Đông Âu	Ba Lan, Belarus, MIB/MBES, Nga, Ukraine
Khu vực châu Âu nói tiếng Pháp	Luxembourg, Pháp
Các nước châu Âu khác	Thụy Sĩ, Thụy Điển, Đức
Khu vực châu Úc	Australia
Khu vực châu Mỹ	Canada, Mỹ

*Nguồn: Báo cáo của NHNN về quan hệ song phương trong lĩnh vực ngân hàng*

- Quan hệ đa phương

Quan hệ với WTO trong lĩnh vực ngân hàng

Ngày 7/11/2006, Việt Nam chính thức được kết nạp trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành ngân hàng nói riêng đã tham gia một cách chủ động và hiệu quả hơn vào hệ thống thương mại đa phương, mở ra một chặng đường mới trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

Cam kết trong lĩnh vực ngân hàng bao gồm các cam kết về mở cửa thị trường, thể hiện trong Biểu cam kết dịch vụ và các cam kết đa phương trong Báo cáo Gia nhập của Ban Công tác. Về tổng thể, các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam trong lĩnh vực ngân hàng đã cho phép các tổ chức tín dụng nước ngoài được hiện diện ở Việt Nam dưới các hình thức khác nhau, mở rộng phạm vi và loại hình cung cấp các dịch vụ ngân hàng, tạo ra một sân chơi bình đẳng cho các ngân hàng.

Quan hệ với APEC trong lĩnh vực ngân hàng

Từ khi trở thành thành viên của APEC, NHNN đã xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia (IAP) trong lĩnh vực ngân hàng, trong đó nêu rõ tình hình thực hiện luật lệ và cơ chế điều tiết các hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, xây dựng các chiến lược ngắn hạn và dài hạn để thực hiện IAP một cách hiệu quả, phù hợp với thông lệ quốc tế và hỗ

trợ thực hiện các mục tiêu đã được vạch ra của toàn khối. Các cam kết trong IAP của Chính phủ Việt Nam nói chung và NHNN nói riêng được thiết kế phù hợp với các cam kết trong khuôn khổ hợp tác APEC và cam kết trong tiến trình đàm phán gia nhập WTO. Hàng năm, chương trình này được rà soát việc thực hiện theo 3 nội dung chính:

+ Cập nhật những thay đổi về tình hình và cơ chế quản lý hiện tại trong các lĩnh vực cam kết.

+ Tổng kết lại các cam kết trong kế hoạch ngắn hạn mà Việt Nam đã thực hiện được và những nội dung chưa thực hiện được hoặc chưa hoàn thiện như cam kết đặt ra ban đầu.

+ Nghiên cứu đưa ra những bổ sung cần thiết để thực hiện các cam kết trước đây và đưa ra các kế hoạch triển khai trong thời gian tới nhằm thực hiện mục tiêu tự do hóa và thuận lợi hóa thương mại.

Với chủ trương của Chính phủ Việt Nam tiếp tục tăng cường, nâng cao hiệu quả quan hệ hợp tác đầu tư với các thành viên APEC, trong thời gian qua, cùng với việc thực hiện các cam kết song phương và đa phương về đầu tư, Việt Nam đã công bố và cập nhật thường xuyên IAP về tự do hóa đầu tư và thuận lợi hóa thương mại trong APEC.

Việc thúc đẩy kế hoạch này là một tín hiệu tích cực gửi đến cộng đồng các nhà đầu tư nước ngoài về quyết tâm của Chính phủ Việt Nam trong việc đẩy nhanh tiến trình cải cách kinh tế, mở cửa và hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới. Trong khuôn khổ hợp tác APEC, NHNN tiếp tục thể hiện vai trò chủ động trong việc thực hiện IAP trong lĩnh vực ngân hàng. Tháng 3/2009 tại Hà Nội, các chuyên gia tư vấn APEC đã tổ chức phiên tham vấn trụ bị với các Bộ, ngành của Việt Nam nhằm làm rõ một số vấn đề trong IAP nói riêng và các hoạt động hợp tác nói chung trong khuôn khổ APEC. Ngày 16/7/2009, NHNN đã dự phiên tham vấn chính thức đối với Việt Nam do APEC tổ chức bên lề Hội nghị Quan chức cấp cao SOM II. Cũng trong tiến trình hợp tác APEC, NHNN đã phối hợp với Bộ Tài chính tham dự Hội nghị Quan chức Tài chính lần thứ 5 (SFOM 5) vào tháng 3/2009 và SFOM 6 từ ngày 17 – 18/7/2009 để thống nhất nội dung và trọng tâm thảo luận cho Hội nghị Bộ trưởng Tài chính APEC lần thứ 16 đã diễn ra vào tháng 11/2009.

Quan hệ với ASEAN trong lĩnh vực tài chính ngân hàng

Lộ trình hội nhập tài chính – tiền tệ khu vực ASEAN bao gồm 4 nội dung hợp tác: một là, phát triển thị trường vốn; hai là, tự do hóa dịch vụ tài chính; ba là, tự do hóa tài khoản vốn; bốn là, hợp tác tiền tệ trong khu vực ASEAN. NHNN đóng vai trò

là cơ quan đầu mối của Việt Nam trong Nhóm công tác về Tự do hóa tài khoản vốn và Tự do hóa dịch vụ tài chính.

### Phát triển thị trường vốn ASEAN

Phát triển thị trường vốn là một trong 4 nội dung của Lộ trình Hội nhập Tiền tệ và Tài chính khu vực ASEAN được thông qua tại Hội nghị Bộ trưởng Tài chính ASEAN lần thứ 7 vào tháng 8/2003 nhằm mục đích phát triển các thị trường tài chính về chiều sâu và thúc đẩy hợp tác qua biên giới giữa các thị trường tài chính ASEAN. Để thực hiện Lộ trình Phát triển thị trường vốn, Nhóm công tác về Phát triển Thị trường vốn được thành lập. Nhiệm vụ chính của Nhóm công tác là theo dõi, đôn đốc các hoạt động trong hợp tác phát triển thị trường vốn khu vực ASEAN và báo cáo lên Hội nghị Thứ trưởng và Bộ trưởng Tài chính.

### Tự do hóa tài khoản vốn

Tự do hoá tài khoản vốn là một trong bốn nội dung của Lộ trình Hội nhập Tiền tệ và Tài chính khu vực ASEAN với mục tiêu là tự do hóa hơn các luồng chu chuyển vốn vào năm 2020. Theo lộ trình hội nhập tài chính tiền tệ, nguyên tắc tự do hoá tài khoản vốn phải đảm bảo quá trình tự do hoá có trật tự, phù hợp với kế hoạch của từng quốc gia, từng nước thành viên sẽ thực hiện quá trình tự do hoá tài khoản vốn theo phương thức là tổng hợp quy chế hiện hành về tài khoản vốn và tự đưa ra một chương trình tự do hoá các khoản mục trong tài khoản vốn. Để triển khai lộ trình tự do hoá tài khoản vốn, ASEAN đã thành lập Nhóm công tác về Tự do hóa tài khoản vốn. Trong năm 2008 và các năm tiếp theo, trong khuôn khổ các hoạt động của Nhóm, NHNN với vai trò là cơ quan đầu mối sẽ tiếp tục chủ trì, tham gia các cuộc họp kiểm điểm, đánh giá chính sách áp dụng đối với tài khoản vốn của mình, tăng cường chia sẻ thông tin, kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý, giám sát tự do hóa tài khoản vốn, qua đó tăng cường sự hiểu biết về cơ chế chính sách tài khoản vốn ASEAN và từ đó tăng cường tính hấp dẫn của chính sách tài khoản vốn trong ASEAN và hỗ trợ cho tiến trình hội nhập kinh tế và tài chính khu vực.

### Tự do hóa dịch vụ tài chính

Các vòng đàm phán về tự do hóa dịch vụ tài chính trong ASEAN đã được tiến hành trên cơ sở Hiệp định khung về tự do hóa dịch vụ trong ASEAN (AFAS) nhằm đạt mục tiêu tự do hóa hoàn toàn các luồng chu chuyển dịch vụ giữa các nước ASEAN vào năm 2020 (đối với các nước Việt Nam, Lào, Campuchia và Myanmar) và sớm hơn đối với các nước khác trong ASEAN.

Cho tới nay, ASEAN đã hoàn tất 4 vòng đàm phán về tự do hóa dịch vụ, và Nghị định thư về thực hiện Cam kết vòng IV về tự do hóa dịch vụ tài chính, ngân hàng trong



ASEAN đã được các Bộ trưởng Tài chính ký kết vào tháng 4/2008. Mức cam kết trong lĩnh vực ngân hàng của Việt Nam tại vòng đàm phán thứ tư ngang bằng với mức cam kết của ngành ngân hàng trong WTO. Hiện nay, tất cả các nước đã hoàn tất thủ tục phê chuẩn kết quả vòng đàm phán 4 về dịch vụ tài chính, theo đó, gói cam kết thứ 4 về dịch vụ tài chính đã chính thức có hiệu lực đối với 10 nước ASEAN. Vòng đàm phán thứ 5 về dịch vụ tài chính trong ASEAN hiện đang được khởi động đã hoàn tất vào cuối năm 2010.

#### Hợp tác tiền tệ trong ASEAN

Nhằm đạt tới hợp tác tiền tệ chặt chẽ hơn thông qua thúc đẩy thương mại nội khối và hội nhập kinh tế, tài chính khu vực sâu hơn vào năm 2020, các nước ASEAN đã nhất trí thành lập Nhóm đặc trách về Cơ chế tỷ giá.

Tại Hội nghị Thống đốc NHTU ASEAN vào tháng 4/2007 tại Chiềng Mai, Thái Lan, các Thống đốc đã thông qua đề xuất thành lập một Nhóm đặc trách về Mốc mục tiêu hội nhập tài chính tiền tệ nhằm mục đích :

- + Giám sát tiến trình hoạt động của ba nhóm công tác về phát triển thị trường vốn, tự do hoá tài khoản vốn, tự do hoá dịch vụ tài chính một cách có hệ thống và chặt chẽ tiền tệ.

- + Phát triển các mốc mục tiêu để thúc đẩy hơn nữa tiến trình hội nhập tài chính, Quan hệ với ASEM trong lĩnh vực ngân hàng

Tại cuộc họp cấp cao ASEM lần 2 tại London ngày 03-04/04/1998, các nguyên thủ quốc gia đã đưa ra sáng kiến thành lập Quỹ Tín thác ASEM thông qua Ngân hàng Thế giới (WB) nhằm đối phó với cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á. Quỹ này bắt đầu hoạt động từ tháng 7/1998 với nội dung chính là trợ giúp cải cách cơ cấu.

Để phục vụ cho chương trình hoạt động của Chính phủ về hợp tác kinh tế, thương mại Việt Nam - EU năm 2010, Ngân hàng Nhà nước đã hoàn thành "Báo cáo nghiên cứu đánh giá tổng thể về quan hệ hợp tác Việt Nam - EU trong lĩnh vực ngân hàng" gửi tổ Nghiên cứu đối ngoại của Thủ tướng Chính phủ và tham gia xây dựng "Đề án tổng thể quan hệ Việt Nam - EU".

Chủ trương của Việt Nam muốn làm bạn với các nước, nên thực tiễn hoạt động đối ngoại của hệ thống ngân hàng trong thời gian qua có thể khẳng định mở rộng quan hệ với các tổ chức tài chính- tiền tệ quốc tế, phát triển quan hệ đối ngoại song phương và đa phương là một quyết định đúng đắn, phù hợp với nhu cầu phát triển của nền kinh tế và sự phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

### 2.2.2. Thực trạng về vấn đề vươn tầm của NHTM VN ra khu vực và thế giới

Hội nhập quốc tế về ngân hàng không chỉ là tạo ra một sân chơi bình đẳng và chuẩn bị những điều kiện đáp ứng tốt nhất từ bên trong khi làn sóng những nhà đầu tư nước ngoài đến với môi trường kinh doanh Việt Nam, mà hội nhập quốc tế còn phải là năng lực thâm nhập của quốc gia vào các sân chơi chung của thế giới.

Nền kinh tế nói chung và ngành ngân hàng nói riêng có những bước phát triển nhanh chóng sau khi Việt Nam là thành viên của WTO. Điều này đã tạo điều kiện cho các NHTM VN có nhiều cơ hội tăng cường các mối quan hệ với các ngân hàng nước ngoài tạo uy tín, xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường kinh doanh đến nhiều quốc gia trên thế giới. Điều đó một phần được thể hiện ở số lượng ngân hàng đại lý của một số ngân hàng (xem bảng 2.17)

**Bảng 2.17: Số lượng ngân hàng đại lý thuộc một số NHTM VN năm 2010**

Ngân hàng	BIDV	VCB	Vietinbank	Agribank	Eximbank
Số lượng ngân hàng đại lý	800	1.300	850	1.034	600

*Nguồn: Website các NHTM*

Đến cuối năm 2010 một số ngân hàng có chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng đại lý hoạt động ở nước ngoài như:

- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) có 3 văn phòng đại diện ở nước ngoài. Vietcombank là một trong số các ngân hàng có quan hệ ngân hàng đại lý lớn nhất Việt Nam với 1.300 ngân hàng đại lý tại 100 quốc gia và vùng lãnh thổ.

- Ngân hàng Công Thương Việt Nam (VietinBank) cũng đã thành lập 01 Văn phòng đại diện tại Frankfurt trong năm 2010, hiện đang xúc tiến thành lập 02 chi nhánh tại Frankfurt và Berlin (Đức), dự kiến khai trương vào quý II năm 2011. Vietinbank Có quan hệ đại lý với trên 850 ngân hàng và định chế tài chính lớn trên toàn thế giới.

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) có chi nhánh ở nước ngoài như Campuchia ... Agribank là một trong số các ngân hàng có quan hệ ngân hàng đại lý lớn nhất Việt Nam với 1.034 ngân hàng đại lý tại hơn 95 quốc gia và vùng lãnh thổ.

- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) hiện có hiện diện thương mại tại nước ngoài: Lào, Campuchia, Myanmar, Nga, Séc. BIDV Có quan hệ đại lý với trên 800 ngân hàng và định chế tài chính lớn trên thế giới.

- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) là NHTMCP Việt Nam đầu tiên có chi nhánh tại Lào vào năm 2008. Sau hai năm hoạt động, với các sản phẩm dịch vụ tiện ích, Sacombank - Chi nhánh Lào đã từng bước cung ứng các dịch vụ tài chính trọn gói cho cộng đồng dân cư và doanh nghiệp tại Lào, góp phần đẩy mạnh quan hệ hợp tác thương mại, đầu tư giữa hai nước Việt - Lào ngày càng phát triển tốt đẹp hơn. Năm 2009, khai trương chi nhánh Phnôm Pênh, Sacombank trở thành NHTM Việt Nam đầu tiên hoàn thành chiến lược mở rộng mạng lưới tại khu vực Đông Dương. Bằng kinh nghiệm chuyên môn, các tiện ích ngân hàng hiện đại, những sản phẩm dịch vụ đa dạng, Sacombank - Chi nhánh Phnôm Pênh đã mang đến những cơ hội mới, góp phần vào sự phát triển của ngành tài chính - ngân hàng tại Campuchia; đồng thời phát huy vai trò cầu nối giao thương của doanh nghiệp ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia. Sự có mặt của Sacombank tại Campuchia và tại Lào đã và đang tạo điều kiện thuận lợi cho các Công ty thành viên Tập đoàn Sacombank nói riêng và các doanh nghiệp Việt Nam nói chung trong hành trình chinh phục thị trường Khu vực Đông Dương.

- Ngân hàng Quân Đội (MB) cũng mở chi nhánh tại Lào, hoạt động trên phạm vi toàn bộ đất nước Lào và thực hiện các nghiệp vụ của ngân hàng theo ủy quyền của MB như: nhận tiền gửi, phát hành chứng chỉ tiền gửi, giấy tờ có giá, vay vốn của các tổ chức tín dụng... các dịch vụ chiết khấu, bảo lãnh, ngoại hối, thanh toán quốc tế...

Tuy nhiên ở Việt Nam hiện nay, ngoại trừ một số ngân hàng lớn có chi nhánh ở nước ngoài nêu trên thì đa số các NHTM khác của Việt Nam chỉ có hoạt động trong nước. Nguyên nhân của việc các NHTM Việt Nam chỉ bó hẹp trong phạm vi nội địa là do tuổi đời của các ngân hàng thương mại Việt Nam còn quá trẻ, hơn nữa với những hạn hẹp về năng lực tài chính nên các NHTM Việt Nam không thể vươn mình ra nước ngoài.

Trong tương lai, ngân hàng trong nước cần mở rộng quan hệ với các ngân hàng trên thế giới. Bên cạnh việc mở rộng mạng lưới trong nước, các ngân hàng cần củng cố và mở rộng mạng lưới chi nhánh ở nước ngoài, tăng cường số lượng ngân hàng đại lý. Các ngân hàng phải nghiên cứu thị trường xuất khẩu của Việt Nam (Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang Asean, Châu Âu, Mỹ, Nhật, Úc ... các mặt hàng như lúa gạo, may mặc, đồ thủ công mỹ nghệ, thủy hải sản ...) để mở rộng hệ thống đại lý của mình. Tăng số lượng ngân hàng đại lý sẽ giúp cho các NHTM Việt Nam tăng uy tín của mình đối với khách hàng trong nước cũng như với khách hàng và các ngân hàng khác trên thế giới.

### 2.2.3. Thực trạng vấn đề thực hiện các hiệp định mở cửa cam kết trong lĩnh vực ngân hàng trong tiến trình hội nhập.

Để tăng cường thu hút hơn nữa vốn đầu tư nước ngoài, đưa vào áp dụng những công nghệ và dịch vụ ngân hàng hiện đại, thực hiện chuyển giao kiến thức và đào tạo đội ngũ cán bộ, nâng cao sức cạnh tranh của ngân hàng trong nước, Đảng và Nhà nước có chủ trương là khuyến khích và thu hút đầu tư nước ngoài, NHNN đã cấp phép hoạt động cho các TCTD từ nhiều nước vào Việt Nam hoạt động. Có thể nói Nghị định 189/HĐBT ngày 15/06/1991 về hoạt động của NH nước ngoài, NH liên doanh tại Việt Nam là văn bản pháp lý đầu tiên thể hiện sự mở cửa, hội nhập quốc tế về lĩnh vực NH ở Việt Nam.

Thời gian qua, Chính phủ, NHNN đã từng bước tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các NH, tạo điều kiện mở rộng dần hoạt động của các NH có yếu tố nước ngoài thông qua một số quy định cơ bản áp dụng chung đối với các tổ chức tín dụng như quy định về cơ chế lãi suất, tín dụng, bảo đảm tiền vay, tỷ lệ bảo đảm an toàn, về bảo hiểm tiền gửi... Đặc biệt, sự ra đời của nghị định số 13/1999/NĐ-CP ngày 17/03/1999 về tổ chức hoạt động của các tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam đã thể hiện những nỗ lực đáng kể của Chính phủ Việt Nam trong quá trình hội nhập tài chính quốc tế. Thông qua Nghị định này, NHNN đã thực hiện từng bước nới lỏng các hạn chế đối với các NH liên doanh về huy động tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam từ các khách hàng không có quan hệ tín dụng từ 10% vốn điều lệ vào năm 1992 lên đến 20%, 25% vào các năm 1994, 1996 và 100% vào năm 1998. Đặc biệt, từ cuối năm 1999, các hạn chế đối với ngân hàng liên doanh về nghiệp vụ nhận tiền gửi bằng đồng VND đã được xóa bỏ hoàn toàn.

Đến nay, các tổ chức tín dụng nước ngoài hoạt động tại VN có: 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài; 5 ngân hàng liên doanh; 48 chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Các TCTD nước ngoài đều là những ngân hàng lớn và đã đóng góp một phần đáng kể trong việc cung cấp tín dụng cho nền kinh tế: tổng dư nợ cho vay của các TCTD nước ngoài (NHLD, NHNNg) liên tục tăng qua các năm: năm 2008 là 139.387 tỷ đồng (chiếm 10,9% thị phần); năm 2009 là 161.290 tỷ đồng (chiếm 9,2% thị phần); năm 2010 là 210.937 tỷ đồng (chiếm 9,1% thị phần) (xem bảng 2.8).

Trong một khoảng thời gian rất dài, có sự hạn chế nhất định trong hoạt động của các ngân hàng liên doanh và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam như: thời hạn hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài là không quá 20 năm; các ngân hàng liên doanh không được nhận tiền gửi ngoại tệ của cá nhân người Việt Nam dưới bất kỳ hình thức nào; không được nhận thế chấp bằng giá trị quyền sử dụng đất; giới hạn đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài về việc gửi tiền ra nước ngoài theo qui

định là không được quá 30% vốn được cấp; tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và tiền gửi ngoại tệ của các cá nhân, pháp nhân Việt Nam không có quan hệ tín dụng, chỉ được nhận tiền gửi không kỳ hạn bằng VND từ các khách hàng không có quan hệ tín dụng tối đa bằng 25% vốn điều lệ; các chi nhánh ngân hàng nước ngoài vẫn không được nhận tiền gửi tiết kiệm dưới bất kỳ hình thức nào; tỉ lệ góp vốn điều lệ của bên nước ngoài không được vượt quá 50% vốn điều lệ của ngân hàng liên doanh ... Khi thực hiện các cam kết với các tổ chức quốc tế trong khuôn khổ AFTA, APEC, Hiệp định thương mại Việt- Mỹ, WTO ... hệ thống ngân hàng Việt Nam sẽ ngày càng tự do hoá nên các qui định mang tính chất hành chính như vậy đã và dần được nói lỏng hoặc bãi bỏ trong quá trình cải thiện, mở cửa môi trường hoạt động ngân hàng ở Việt Nam để phù hợp với xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế.

Đến nay, pháp luật Việt Nam đã thừa nhận hầu hết các hình thức cung cấp dịch vụ ngân hàng phổ biến trên thế giới, kể cả hình thức TCTD 100% vốn của nước ngoài. Các TCTD nước ngoài hoạt động tại Việt Nam ngày càng được đối xử bình đẳng hơn với các TCTD Việt Nam trong việc tiếp cận các dịch vụ ngân hàng được phép cung ứng, các thể thức tín dụng của NHNN và mở chi nhánh. Cụ thể lộ trình thực hiện hội nhập WTO trong lĩnh vực ngân hàng có một số nói lỏng hạn chế sau:

Thực hiện Nghị quyết số 162/2007/NQ-CP của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 BCH Trung ương Đảng khóa X về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới và bám sát lộ trình cam kết của ngành ngân hàng, trong các năm qua, NHNN đã thực hiện đầy đủ và hiệu quả các nhiệm vụ được Chính phủ giao. NHNN đã tiến hành xây dựng và ban hành Quyết định số 2449/QĐ-NHNN ngày 17/10/2007 ban hành Chương trình hành động của NHNN thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ sau khi Việt Nam gia nhập WTO giai đoạn 2007 – 2012.

NHNN đã tiến hành sửa đổi, bổ sung và ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực ngân hàng theo hướng minh bạch hóa chính sách, tuân thủ theo các nguyên tắc thị trường và các cam kết quốc tế nhằm tạo môi trường hoạt động kinh doanh ngày càng thông thoáng và thuận lợi cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Cụ thể, NHNN đã trình Quốc hội và cho ra đời Luật NHNN (sửa đổi) và Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi), đồng thời nghiên cứu xây dựng 2 dự án Luật Bảo hiểm tiền gửi và Luật Giám sát an toàn hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, NHNN còn tiến hành một loạt đề án trong các lĩnh vực phát triển thị trường tài chính, tiền tệ, tăng cường năng lực xây dựng, thực thi chính sách tiền tệ và tỷ giá và phát triển nguồn nhân lực.

NHNN đã triển khai các hành động cụ thể để thực hiện các cam kết gia nhập WTO liên quan đến tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia trong lĩnh vực ngân hàng:

+ Về việc thiết lập hiện diện thương mại của các tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam: Chính phủ đã ban hành Nghị định số 81/2008/NĐ-CP ngày 29/7/2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 79/2002/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty tài chính và Nghị định số 95/2008/NĐ-CP ngày 25/8/2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 16/2001/NĐ-CP về tổ chức, hoạt động của công ty cho thuê tài chính. Hiện nay, NHNN đang hoàn thiện Thông tư sửa đổi Thông tư 03/2007/TT-NHNN hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 22/2006/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam. Tính đến năm 2010, NHNN đã cấp phép thành lập và hoạt động cho 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài gồm HSBC, Standard Chartered, ANZ, Shinhan và Hong Leong. Tháng 3/2009, ngân hàng Bangkok chính thức được cấp phép mở thêm chi nhánh tại Hà Nội, nâng tổng số chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam lên 40.

+ Về việc tham gia cổ phần, góp vốn dưới hình thức mua cổ phần: Nghị định số 69/2007/NĐ-CP ngày 20/4/2007 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của NHTM Việt Nam và Thông tư số 07/2007/TT-NHNN ngày 29/11/2007 của NHNN hướng dẫn thi hành một số nội dung Nghị định 69 đã tạo hành lang pháp lý và điều kiện thuận lợi cho các tổ chức tín dụng nước ngoài khi đầu tư vào Việt Nam. Tính đến nay, khoảng 10 NHTM cổ phần của Việt Nam đã bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài (xem bảng 2.12); hiện một số NHTM cổ phần đang tiến hành xem xét đề kêu gọi nhà đầu tư nước ngoài tham gia mua cổ phần.

### **3. Thuận lợi, khó khăn, cơ hội, thách thức trong hội nhập quốc tế về ngân hàng tại Việt Nam**

#### **3.1. Thuận lợi**

- Một nội dung quan trọng trong đường lối, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, một định hướng lớn trong chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm trong thời gian qua đó là vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế. Trong báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đều nhấn mạnh đến chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế: “Triển khai đồng bộ, toàn diện hoạt động đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Thực hiện đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”. Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 khẳng định: “Mở rộng đối ngoại, chủ động hội nhập, nâng cao vị thế của Việt

Nam trên trường quốc tế”.

- Do Việt Nam là nước đi sau trong tiến trình hội nhập quốc tế về ngân hàng nên có thể rút ra được những kinh nghiệm quý báu của các nước đi trước như: Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc ...

- Hệ thống ngân hàng Việt Nam đã nhanh chóng tiếp cận, nắm bắt những qui luật tác động của cơ chế thị trường sau hơn 20 năm đổi mới. Hệ thống NHTM Việt Nam có thêm nhiều kinh nghiệm, kỹ năng quản lý, bản lĩnh trong kinh doanh và công nghệ tiên tiến thông qua sự cọ sát hằng ngày với các ngân hàng quốc tế và các ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

- Hệ thống ngân hàng bước đầu được **chấn chỉnh**, cơ cấu lại nhằm lành mạnh hóa tình hình tài chính, nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh. Ngân hàng Nhà nước đã từng bước chuyển điều hành chính sách tiền tệ từ các công cụ mang nặng tính mệnh lệnh – hành chính (công cụ trực tiếp) sang điều hành bằng các công cụ mang tính kinh tế là chủ yếu (công cụ gián tiếp). Cơ chế quản lý và điều hành lãi suất, tỷ giá, ... từng bước được đổi mới theo nguyên tắc thị trường.

- Vừa qua NHNN đã ban hành luật NHNN số 46/2010/QH12 ngày 16/06/2010, luật các TCTD 47/2010/QH12 ngày 16/06/2010 và nhiều văn bản khác có liên quan. Như vậy, hệ thống luật pháp điều chỉnh hệ thống tài chính – tiền tệ đã được ban hành khá đầy đủ và đồng bộ.

- Nền kinh tế có nhiều phát triển sau hơn 20 năm đổi mới; khả năng độc lập, tự chủ được nâng lên, thế và lực của đất nước được nâng lên một tầm cao mới; hệ thống NH Việt Nam phát triển vững chắc theo cơ chế thị trường và đã có những thay đổi căn bản phù hợp với thông lệ quốc tế. Đây là điều kiện cơ bản cho tiến trình hội nhập quốc tế về ngân hàng.

### **3.2 Khó khăn**

- Quy mô vốn còn nhỏ bé

Quy mô và năng lực tài chính của các NHTM còn rất nhỏ bé so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Cho tới thời điểm hiện nay, chưa có một định chế tài chính nào có phạm vi hoạt động mang tính khu vực và toàn cầu. Áp lực cạnh tranh quốc tế đòi hỏi các chủ thể cung cấp dịch vụ tài chính trong nước phải có tiềm lực tài chính vững mạnh. Trong khi đó, tiềm lực tài chính luôn là hạn chế đầu tiên của các tổ chức tài chính này. Vì thế, sự cạnh tranh giữa các định chế tài chính trung gian trong nước và nước ngoài luôn bất cân xứng về quy mô tài chính.

- Năng lực nhân sự chưa cao

Trong khu vực ngân hàng, chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều bất cập, số lượng cán bộ có khả năng hoạch định chính sách tốt và quản trị điều hành cũng như kỹ năng nghiệp vụ còn rất hạn chế. Đào tạo nguồn nhân lực còn chưa thật sát với yêu cầu thực tế. Đồng thời, một thách thức rất lớn trong nhân lực ngân hàng đó là vấn đề đạo đức nghề nghiệp. Các định chế tài chính trong nước sẽ gặp những khó khăn nhất định trong nguồn nhân lực. Hầu hết các tổ chức tài chính của các nước đang phát triển gặp phải vấn đề này trong quá trình hội nhập quốc tế về ngân hàng. Không thể phủ nhận rằng, các tổ chức tài chính nước ngoài hiện đang có ưu thế về nguồn chất xám, về khả năng thu hút và đào tạo nguồn nhân lực. Điều này xuất phát từ chế độ đãi ngộ, môi trường làm việc, cơ hội thăng tiến và học tập hơn hẳn mà các tổ chức tài chính nước ngoài dành cho người lao động. Kết quả nghiên cứu riêng của tác giả xử lý bằng SPSS cho thấy có 60,3% khách hàng đánh giá nghiệp vụ của nhân viên NHTM trong nước còn yếu trong mối so sánh với nhân viên NHNNg.

- Dịch vụ ngân hàng còn đơn giản, chưa đa dạng

Các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện nay mặc dù ngày càng được cải tiến nhưng so với khu vực và thế giới thì sản phẩm dịch vụ của NH vẫn còn nghèo nàn, đơn điệu, chất lượng dịch vụ thấp. Dịch vụ của từng ngân hàng chưa tạo dựng được thương hiệu riêng, quy mô của dịch vụ còn nhỏ, chất lượng dịch vụ thấp, sức cạnh tranh yếu, tiện ích của một số dịch vụ đối với khách hàng chưa cao.

- Thách thức từ cấu trúc của khu vực ngân hàng

Hiện nay, cấu trúc của khu vực ngân hàng đã đa dạng về loại hình hoạt động và hình thức sở hữu. Tuy nhiên cấu trúc của khu vực ngân hàng đã có sự phát triển không đều. Trong đó, vai trò chủ đạo của các NHTM Nhà nước chưa khẳng định rõ khía cạnh của tính chủ đạo, đang dần lu mờ đi; các NHTMCP về thị phần hoạt động có sự phân chia rõ nét. Bên cạnh một số các NHTMCP có năng lực cạnh tranh tốt, qui mô lớn về vốn, chiếm một thị phần đáng kể trong khu vực ngân hàng, thì vẫn còn tồn tại một số các NHTMCP có qui mô rất nhỏ khó có thể cạnh tranh hoạt động và trụ vững về tài chính trong dài hạn. Các định chế tài chính vi mô thì còn thiếu, còn các định chế tài chính phi ngân hàng phát triển rất hạn chế. Mặc khác, việc cung ứng các sản phẩm tài chính và dịch vụ ngân hàng còn chưa bao trùm các loại hình sản xuất kinh doanh, các vùng lãnh thổ. Ở các vùng nông thôn, đô thị nhỏ và nhất là vùng sâu, vùng xa, các doanh nghiệp vừa và nhỏ khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng còn khó khăn trong khi các NHTM tập trung chủ yếu ở thành phố và đô thị lớn. Với cấu trúc như vậy, khó có thể đảm bảo sự phát triển khu vực ngân hàng ổn định, vững mạnh, cạnh tranh được trên thị trường khu vực và toàn cầu nếu không có sự cải cách mạnh mẽ.

- Công nghệ ngân hàng còn yếu kém



Các chủ thể cung cấp dịch vụ tài chính nước ngoài luôn cạnh tranh với ưu thế nổi trội về công nghệ. Ngoài lợi thế có được về chi phí thấp, chất lượng dịch vụ sản phẩm cao, các tổ chức tài chính nước ngoài có khả năng khai thác những kênh phân phối kỹ thuật cao (mạng Internet, E-banking...) và các sản phẩm đa tiện ích. Đồng thời ưu thế công nghệ cho phép các tổ chức trên nâng cao năng lực giám sát, quản lý cũng như hệ thống chăm sóc khách hàng.

Công nghệ thông tin và công nghệ ngân hàng là yếu tố quan trọng đem lại thành công và sự khác biệt giữa các ngân hàng. Nếu không có sự khác biệt về công nghệ, các sản phẩm ngân hàng sẽ gần tương tự nhau và điều này không tạo sự khác biệt mang tính đột phá cho sức thu hút của một ngân hàng. Qua nghiên cứu từ bảng điều tra, có đến 80,2% khách hàng cho thấy yếu tố công nghệ và sự tiện ích từ công nghệ hiện đại như thanh toán từ internet, thanh toán tự động ... là yếu tố rất quan trọng quyết định đến hành vi sử dụng dịch vụ của một ngân hàng.

- Trình độ quản trị ngân hàng còn nhiều bất cập

Năng lực quản trị rủi ro của các ngân hàng thương mại chưa được phát triển đầy đủ để giải quyết một cách hiệu quả các rủi ro về thị trường. Các tổ chức tài chính nước ngoài có ưu thế cạnh tranh trong huy động các nguồn lực tài chính với chi phí thấp, cơ cấu đầu tư hợp lý với lợi nhuận cao vì các tổ chức tài chính này áp dụng những chuẩn mực quốc tế tiên tiến trong quản lý và hoạt động. So với các chuẩn mực quốc tế, chế độ báo cáo tài chính của các NHTM trong nước và việc công khai các báo cáo tài chính đó vẫn còn một khoảng cách thấp hơn rất xa, nên khó đánh giá chuẩn xác và rõ ràng, minh bạch về sự lành mạnh của hệ thống NHTM.

- Tình trạng thanh toán bằng tiền mặt vẫn còn phổ biến

Có thể dễ dàng nhận thấy thanh toán bằng tiền mặt hiện nay vẫn rất phổ biến trong nền kinh tế Việt Nam. Điều này làm cho việc quản lý kho quỹ và điều hòa lưu thông tiền tệ rất khó khăn, phân tán, ảnh hưởng rất lớn đến việc cấu trúc lại hệ thống và hiện đại hóa công nghệ ngân hàng. Trong những năm qua, các NHTM có nhiều nỗ lực trong việc cung cấp các sản phẩm - dịch vụ để có thể mở rộng thanh toán không dùng tiền mặt qua NH nhưng còn nhiều khó khăn, vướng mắc. Sự phát triển các phương thức thanh toán tiên tiến như thanh toán qua Intemel, thẻ, thanh toán bằng tài khoản còn rất hạn chế do thị trường dịch vụ NH bán lẻ chưa hoàn chỉnh, thói quen thanh toán bằng tiền mặt trong dân chúng còn rất lớn.

- Cơ cấu tổ chức của NHNN chưa đáp ứng được yêu cầu của một Ngân hàng Trung ương độc lập. Quốc hội vừa mới ban hành luật NHNN số 46/2010/QH12 ngày 16/06/2010 và có hiệu lực ngày 01/01/2011, theo đó NHNN VN là cơ quan ngang bộ

của Chính phủ. Do đó, ở một mức độ nào đó, hoạt động của NHNN VN đã chưa phát huy được vai trò trụ cột vốn có của nó đối với nền kinh tế. Điều này thể hiện ở chỗ là vì NHNN VN là cơ quan của Chính phủ, là cơ quan ngang Bộ, cho nên mọi hoạt động của NHNN VN đều đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chính phủ. Vị thế này của NHNN phù hợp với cơ chế cũ, sẽ không còn phù hợp với điều kiện mới, điều kiện chúng ta đang đẩy mạnh hội nhập quốc tế về ngân hàng.

- Hệ thống thanh tra giám sát và các qui định an toàn, thận trọng so với khu vực và thế giới thì còn có khoảng cách xa. Hạ tầng tài chính như công nghệ, hệ thống thanh toán, thị trường liên ngân hàng ... phát triển chưa đầy đủ là thách thức đáng kể để phát triển ổn định khu vực ngân hàng.

- Tâm lý hướng ngoại của khách hàng

Tâm lý người dân Việt Nam là ưa dùng hàng ngoại đã in sâu trong tâm trí người dân từ bao lâu nay. Bởi trước đây, những hàng hóa trong nước rất kém chất lượng và thua kém xa hàng ngoại nhập. Tâm lý này cũng hình thành và ảnh hưởng đến tâm lý người sử dụng dịch vụ ngân hàng. Kết quả nghiên cứu xử lý bằng SPSS của tác giả có 38,8% khách hàng được hỏi sẽ chuyển sang gửi tiền tại ngân hàng nước ngoài nếu họ được phép lựa chọn; và khoảng 38,5% khách hàng cá nhân và doanh nghiệp sẽ chuyển sang vay ngân hàng nước ngoài.

### **3.3 Cơ hội**

- Sân chơi lớn và công bằng

Các NHTM VN được tham gia vào một sân chơi kinh doanh bình đẳng và mang tính chuyên nghiệp cao. Sự cạnh tranh giữa các ngân hàng diễn ra ngày càng khốc liệt, đặc biệt là sau năm 2010. Sự can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh doanh của các ngân hàng sẽ ngày càng giảm và sự bảo hộ sẽ không còn nữa. Các ngân hàng tồn tại bằng chính đôi chân của mình. Nhà nước chủ yếu chỉ quản lý ở tầm vĩ mô thông qua cơ chế chính sách. Chính bối cảnh đó sẽ tạo ra cho các NHTM Việt Nam sự năng động trong hoạt động kinh doanh và có thể nói bắt buộc phải năng động để kinh doanh hiệu quả. Đồng thời đây cũng là cơ hội để các ngân hàng thể hiện năng lực và trình độ của mình. Các NHTM trong nước phải chuyên môn hóa sâu hơn các nghiệp vụ ngân hàng khi mở cửa thị trường tài chính trong nước, đồng thời các NHTM nhanh chóng tiếp cận và phát triển các dịch vụ ngân hàng mới, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn, khai thác và áp dụng hiệu quả hơn ưu thế của các loại hình NH nhằm mở rộng thị phần trên thị trường tài chính trong nước và quốc tế. Hội nhập quốc tế về ngân hàng sẽ làm cho các NHTM sẽ phải hoạt động theo nguyên tắc thị trường vì hội nhập sẽ thúc đẩy kỷ luật thị trường và cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng. Cạnh tranh giữa các

ngân hàng sẽ thúc đẩy hiệu quả không chỉ trong huy động, phân bổ các nguồn vốn mà còn đem lại hiệu quả kinh doanh của các NHTM.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế và nâng cao hiệu quả phân phối nguồn lực

Hội nhập quốc tế về ngân hàng đã góp phần cải thiện hiệu quả phân phối, sử dụng các nguồn lực thông qua sự gia tăng cạnh tranh, tăng khả năng sẵn có của nguồn tài chính để đáp ứng nhu cầu đầu tư, tài trợ thương mại, hỗ trợ các lĩnh vực kinh tế quan trọng khác. Đồng thời, tạo khả năng để các quốc gia có thể huy động được nguồn tiết kiệm từ bên ngoài với giá rẻ hơn, cho phép các thực thể kinh tế được tự do hơn để lựa chọn nơi vay, nơi đầu tư, trao đổi tài sản sao cho có lợi nhất.

- Góp phần duy trì hệ thống chính sách lành mạnh

Mở cửa hội nhập quốc tế về ngân hàng đã tạo động lực thúc đẩy các nước phải phát triển và duy trì hệ thống chính sách lành mạnh và đáng tin cậy, tăng cường các công cụ quản lý hiệu quả và nâng cao tính minh bạch trong chính sách hệ thống công cụ quản lý. Trong một nền kinh tế với thị trường tài chính mở, nếu các chính sách không lành mạnh và thiếu ổn định, các quy định quản lý không hợp lý có thể gây nên những biến động kinh tế từ đó nảy sinh tình trạng bất ổn của các dòng vốn.

- Cơ hội liên kết với ngân hàng nước ngoài

Liên kết với các ngân hàng nước ngoài giúp các ngân hàng trong nước có nhiều cơ hội hơn nhận được sự hỗ trợ về tư vấn, đào tạo bồi dưỡng kiến thức mới từ các ngân hàng và các tổ chức tài chính nước ngoài. Các ngân hàng trong nước sẽ có điều kiện tốt hơn để tăng cường về khả năng phòng ngừa và xử lý rủi ro nhờ áp dụng công nghệ ngân hàng, kỹ năng quản trị và phát triển sản phẩm mới. Bên cạnh đó, nhờ có tiến trình hội nhập mạnh mẽ, các NHTM VN sẽ có cơ hội để học hỏi kinh nghiệm, trình độ công nghệ, quản lý từ các NHTM thường được đánh giá là mạnh về tài chính, công nghệ và quản trị điều hành. Sự cọ sát trong hoạt động kinh doanh cũng là cơ hội để các NHTM VN nâng mình lên một tầm cao mới. Mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng theo các cam kết song phương và đa phương sẽ là điều kiện tốt để thu hút đầu tư trực tiếp vào lĩnh vực tài chính, đồng thời các công nghệ ngân hàng, các kỹ năng quản lý tiên tiến được các ngân hàng trong nước tiếp thu thông qua sự liên kết hợp tác kinh doanh. Sự tham gia điều hành, quản trị các nhà đầu tư nước ngoài tại các ngân hàng trong nước là yếu tố quan trọng để cải thiện nhanh chóng trình độ quản trị kinh doanh ở các ngân hàng trong nước.

- Gia tăng nhu cầu thị trường nội địa

Hội nhập kinh tế quốc tế sẽ tạo cơ hội cho nền kinh tế tăng trưởng và phát triển. Sự phát triển về kinh tế và ngân hàng luôn luôn liên quan với nhau. Các giao dịch

thương mại sẽ tăng lên nhanh chóng, các nhà đầu tư nước ngoài sẽ đến Việt Nam ngày càng nhiều hơn. Nhận thức của người dân về việc sử dụng dịch vụ ngân hàng sẽ thay đổi. Theo nguồn của ngân hàng thế giới (WB), số tài khoản cá nhân mở tại các ngân hàng tăng lên nhanh chóng. Số tài khoản cá nhân hiện nay là hơn 6.500 tài khoản. Tuy nhiên, con số này chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với hơn 83 triệu dân Việt Nam. Trong tương lai con số này sẽ lớn hơn rất nhiều. Tất cả những yếu tố đó tạo ra cơ hội mở rộng thị trường, mở rộng sản phẩm dịch vụ cho ngành ngân hàng.

Ngoài ra khi nền kinh tế phát triển, các doanh nghiệp sẽ có nhiều cơ hội kinh doanh hơn, người dân sẽ có thu nhập cao hơn, dẫn đến nhu cầu về tín dụng sản xuất, tín dụng tiêu dùng và đặc biệt là nhu cầu về các dịch vụ tài chính – ngân hàng sẽ cao hơn và đa dạng hơn. Cầu mở rộng là cơ hội cho các ngân hàng cạnh tranh và phát triển nếu biết tìm cho mình một chiến lược và thị trường riêng.

- Mở rộng thị trường ra nước ngoài

Không chỉ là thị trường trong nước, sự hội nhập còn tạo ra cho các NHTM Việt Nam cơ hội mở rộng thị trường ra nước ngoài theo quy định của các cam kết quốc tế. Sự hội nhập tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức tín dụng trong nước mở rộng hoạt động ra thị trường nước ngoài thông qua các hình thức cung cấp dịch vụ trong khuôn khổ đã cam kết, đặc biệt là hiện diện thương mại và cung cấp qua biên giới.

### **3.4 Thách thức**

- Sự cạnh tranh ngày càng gay gắt

Khi số lượng các ngân hàng có tiềm lực mạnh về tài chính, công nghệ và trình độ quản lý tham gia vào thị trường tài chính nội địa ngày càng tăng thì lợi thế cạnh tranh có nguy cơ suy giảm đối với NHTM trong nước. Cạnh tranh giữa khối ngân hàng trong nước và các ngân hàng nước ngoài là điều không thể tránh khỏi. Các ngân hàng nước ngoài vốn có thế mạnh về ngân hàng bán sỉ, có chất lượng phục vụ tốt và dịch vụ đa dạng sẽ lôi kéo một lượng lớn khách hàng là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, và một bộ phận không nhỏ các doanh nghiệp và cá nhân trong nước. Cơ cấu thị phần hiện nay chắc chắn sẽ được vẽ lại. Đây cũng là quá trình tất yếu vì theo nhiều nghiên cứu, hưởng lợi nhiều nhất trong việc tự do hóa thị trường dịch vụ tài chính là các khách hàng, nền kinh tế do chi phí sử dụng dịch vụ sẽ giảm đáng kể. Đối với các ngân hàng trong nước, hội nhập quốc tế về ngân hàng bao giờ cũng dẫn đến kết quả là sự sụt giảm trong thị phần. Các NHNNg có thể tiếp tục duy trì những hoạt động đối với thị trường khách hàng cao cấp nhưng cũng có thể mở rộng sang các mảng khác để cạnh tranh với các ngân hàng trong nước.

- Sự xâm nhập càng sâu rộng của ngân hàng nước ngoài

Sự xâm nhập của các NHNNg và Việt Nam được thực hiện qua 2 hình thức: Thứ nhất, đó là đầu tư trực tiếp vào Việt Nam thông qua thành lập các chi nhánh ngân hàng 100% vốn nước ngoài, thành lập chi nhánh NH nước ngoài tại Việt Nam ... Thứ hai, là đầu tư gián tiếp dưới hình thức mua cổ phần ở các NH trong nước, trở thành những đối tác, cổ đông chiến lược của các NH trong nước. Hình thức đầu tư trực tiếp sẽ đảm bảo cho các NHNNg có được sự phát triển bền vững trong dài hạn nhờ vào những cam kết mở cửa của ngành tài chính ngân hàng Việt Nam. Nhờ đó, các NHNNg có thể thâm nhập sâu hơn vào các lĩnh vực cung cấp sản phẩm dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là từ sau năm 2010. Việc góp vốn mua cổ phần của các NHNNg vào Việt Nam hiện nay vẫn còn ở mức bị khống chế như tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của một tổ chức nước ngoài. Hiện tại với những giới hạn trên, các đối tác nước ngoài vẫn chưa thể kiểm soát được các ngân hàng trong nước. Nhưng điều này có khả năng thay đổi khi mà chúng được gỡ bỏ trong thời gian tới. Khi các giới hạn gia nhập WTO được gỡ bỏ hoàn toàn, nguy cơ có thể xảy ra là các NHNNg sẽ là người thôn tính các ngân hàng trong nước và trở thành những ông chủ thật sự của một số NHTM trong nước hiện nay.

- Khả năng xảy ra cú sốc khi tự do hoá

Mở cửa thị trường tài chính trong nước cũng làm gia tăng rủi ro do những tác động từ bên ngoài. Cuộc khủng hoảng tài chính Đông Nam Á 1997 cho thấy tự do hoá dịch vụ tài chính mà không tiến hành cải tổ các quy định và thể chế tài chính sẽ dẫn đến khủng hoảng. Khi nền kinh tế và lĩnh vực tài chính mở cửa và hội nhập vào nền kinh tế thế giới, cả nền kinh tế và khu vực tài chính có khả năng sẽ chịu ảnh hưởng bởi những cú sốc từ bên ngoài và dễ bị tổn thương hơn. Nếu năng lực quản lý và lập pháp không theo kịp và không lường trước được sự phát triển nhanh chóng của các giao dịch tài chính, khả năng có thể xảy ra là hoặc ngành ngân hàng mất khả năng kiểm soát và dẫn tới khủng hoảng, hoặc quốc gia tái áp dụng các hạn chế để duy trì kiểm soát. Cả 2 trường hợp đều có hại cho sự phát triển đặc biệt là việc vi phạm các cam kết quốc tế về tài chính ngân hàng. Vì vậy các công cụ điều hành chính sách tiền tệ cần thiết phải được xây dựng và vận hành có hiệu quả, các khuôn khổ chính sách quản lý thích hợp đảm bảo cho hệ thống ngân hàng Việt Nam chống đỡ kịp thời với các cơn sốc tài chính quốc tế.

- Thách thức từ sự chuyển dịch hệ thống tài chính

Trong quá trình hội nhập quốc tế về ngân hàng thì việc chuyển dịch từ hệ thống kiểm soát trực tiếp sang hệ thống tài chính tự do là một quá trình phức tạp và rất nhạy cảm, đòi hỏi phải được nghiên cứu và vận dụng hết sức thận trọng, cần phải tính đến các yếu tố về sự thâm nhập của các yếu tố nước ngoài vào hoạt động của hệ thống ngân hàng quốc gia của mỗi nước cũng như sự di chuyển các luồng vốn quốc tế. Trong

quá trình hội nhập quốc tế thì việc sử dụng các công cụ kiểm soát tài chính gián tiếp là một bộ phận quan trọng và cần thiết.

- Thách thức từ rủi ro mang tính dây chuyền

Hiện nay, quá trình toàn cầu hóa đang phát triển nhanh chóng khiến cho sự liên kết, thâm nhập lẫn nhau giữa các nước, các khu vực, các thị trường ngày càng mật thiết hơn, phản ứng mang tính dây chuyền càng mạnh hơn, rủi ro liên đới trong quá trình luân chuyển vốn cũng lớn hơn. Sự lây lan rủi ro tài chính - ngân hàng ngày càng mạnh và rộng hơn. Độ dài thời gian và mức độ ảnh hưởng sâu rộng của các cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ châu Á, Mỹ vừa qua đã cho ta thấy rõ điều này. Hệ thống tài chính nói riêng và nền kinh tế quốc gia nói chung, chịu sự chi phối khá lớn bởi các yếu tố bên ngoài của thị trường tài chính quốc tế; vì vậy, thường phải chịu tác động của những ảnh hưởng mang tính dây chuyền giữa các quốc gia mà hậu quả của nó thường rất khó khắc phục và tốn kém.

- Thách thức từ chiến lược kinh doanh

Các ngân hàng nước ngoài đầu tư vào Việt Nam đều là các NHTM (dưới dạng các tập đoàn tài chính và công ty đa quốc gia) mang tính toàn cầu về chiến lược kinh doanh, chiến lược đầu tư. Mọi hoạt động của các tập đoàn nói trên đều mang tính toàn cầu như đầu tư, phân chia thị trường, bố trí nhân lực, khai thác nguồn vốn. Vì vậy, khi một thị trường nào đó kinh doanh bất lợi thì sẽ có thị trường khác bù lại, do vậy tính ổn định của lợi nhuận được đảm bảo, cho nên nhìn chung, họ có khả năng ngăn chặn rủi ro và khả năng tồn tại rất mạnh mẽ. Còn các NHTM Việt Nam chủ yếu chỉ hoạt động ở thị trường trong nước, phát triển nghiệp vụ ra nước ngoài còn rất hạn chế, do vậy, sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế rất thấp.

- Tính bất ổn và phức tạp của các sản phẩm tài chính phái sinh.

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm phái sinh mặc dù làm giảm thiểu rủi ro đối với các nhà đầu tư nhưng các sản phẩm phái sinh này cũng được coi là một lĩnh vực cực kỳ nguy hiểm. Chính phủ các nước cần phải đánh giá hết mức độ phức tạp và tính vi của các sản phẩm phái sinh. Nếu sử dụng các sản phẩm này không đúng, chúng sẽ gây ra tác động rất xấu, chủ yếu là mang tính đầu cơ. Với những ưu thế của mình, các định chế tài chính trung gian nước ngoài có khả năng nhanh chóng thu hút khách hàng, chiếm lĩnh thị trường, thậm chí tiến đến vai trò độc tôn ở một số lĩnh vực nhất định (E-banking, kinh doanh các sản phẩm phái sinh, chẳng hạn). Tất nhiên điều này không có nghĩa là Chính phủ các nước không nên triển khai các sản phẩm phái sinh mà ngược lại nữa là khác. Vấn đề ở chỗ là cách thức mà con người có thể am hiểu để sử dụng chúng.